

**LUẬT
BẢO HIỂM XÃ HỘI
社會保險法**

CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社會主義共和國

SỐ 71/2006/QH11 NGÀY 29 THÁNG 6 NĂM 2006

2006 年 6 月 29 日 71/2006/QH11 號議定

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

根據 1992 年修訂之越南社會主義共和國憲法, 對 2001 年 12 月 25 日第十屆國會第十會期的 51/2001/QH10 號議定進行補充

Luật này quy định về bảo hiểm xã hội.

本法規定社會保險之內容

Translated by 林文毅 (Jack Lin)

Wenyih.lin@mic.com.tw

Linwenyih2003@yahoo.com.tw

0979-883518 or 0904-288698

CHƯƠNG I
第一章
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG
一般規定

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

第一條：調整範圍

1. Luật này quy định về chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội; quyền và trách nhiệm của người lao động, của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm xã hội; tổ chức bảo hiểm xã hội; quỹ bảo hiểm xã hội; thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội và quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.

1.本法規定社會保險之制度及政策；勞動者、參與社保之機關、組織、個人的權利義務；社會保險之組織；社保基金；實現社會保險之手續及國家對社保之管理。

2. Luật này không áp dụng đối với bảo hiểm y tế, bảo hiểm tiền gửi và các loại bảo hiểm mang tính kinh doanh.

本法並不適用於醫療保險, 存款保險和各項有營利性質之保險。

Điều 2. Đối tượng áp dụng

第二條：適用對象

1. Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là công dân Việt Nam, bao gồm:

1. 參加社會保險的勞動者必須是越南公民, 包括:

a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ ba tháng trở lên;

a) 根據不定期勞動合約、三個月以上定期勞動合約而工作的勞動者；

b) Cán bộ, công chức, viên chức;

b) 幹部、職工(工人)、職員；

c) Công nhân quốc phòng, công nhân công an;

c) 國防人員、公安人員；

d) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân đội nhân dân, công an nhân dân;

d) 人民部隊之專業士官、軍人；公安之專業技術士官、下士、義務士官、下士；依軍隊、公安薪資制度之工作者；

đ) Hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân và hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn;

d) 有期限之軍隊下士、士兵以及公安士官、戰士；

e) Người làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà trước đó đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

e) 赴國外有限期工作，出國前已參與強制社會保險者。

2. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng và trả công cho người lao động.

2. 參加強制社會保險的勞動使用者包括國家機關、事業單位、人民武裝單位、政治組織、政治社會組織、政治社會專業組織、其他社會組織；在越南領土上活動之國際組織、外國組織、機關；企業、合作社、個體經營戶、合作組、以及有僱用、使用及支付酬勞給勞動者之其他組織及個人。

3. Người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp là công dân Việt Nam làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc mà các hợp đồng này không xác định thời hạn hoặc xác định thời hạn từ đủ mười hai tháng đến ba mươi sáu tháng với người sử dụng lao động quy định tại khoản 4 Điều này.

3. 參加失業保險的勞動者為依據勞動合同或無限期之工作合約、或 12 至 36 個月有限期合約而執行工作之越南公民，以及按本條第四款中所規定的勞動使用者。

4. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp là người sử dụng lao động quy định tại khoản 2 Điều này có sử dụng từ mười lao động trở lên.

4. 參加失業保險的勞動使用者為本條第二款中所規定之使用 10 位勞動者以上勞動使用者。

5. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam trong độ tuổi lao động, không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

5. 參加自願社會保險的人為符合工作年齡，但不屬於本條第一款規定的越南公民。

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hiểm xã hội.

6. 與社會保險相關連的機關、組織和個人。

Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện sau đây gọi chung là người lao động.

參加強制社會保險的勞動者、參加失業保險的勞動者和參加自願社會保險的人，在以下統稱為勞動者。

Điều 3. Giải thích từ ngữ

第三條：詞彙解釋

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

本法中使用之各詞彙解釋如下：

1. Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

1. 社會保險是勞動者因病痛、生育、勞動災害、職業病、失業、超過工作年齡或死亡而造成收入減少或喪失時，由所繳納的社會保險基金對勞動者的部份收入進行補貼或代償。

2. Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

2. 強制社會保險是勞動者與勞動使用者必須參加的社會保險類型。

3. Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động tự nguyện tham gia, được lựa chọn mức đóng và phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình để hưởng bảo hiểm xã hội.

3. 自願社會保險是勞動者自願參加、可選擇符合個人收入的繳款金額和方式，以享有社會保險的社會保險類型。

4. Người thất nghiệp là người đang đóng bảo hiểm thất nghiệp mà bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng chưa tìm được việc làm.

4. 失業者是指正在參加繳納失業保險，而失去工作、中止勞動合同、工作合同，但還沒有找到新工作的人。

5. Thời gian đóng bảo hiểm xã hội là thời gian được tính từ khi người lao động bắt đầu đóng bảo hiểm xã hội cho đến khi dừng đóng. Trường hợp người lao động đóng bảo hiểm xã hội không liên tục thì thời gian đóng bảo hiểm xã hội là tổng thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.

5. 社會保險繳納期間是指從勞動者開始繳納社會保險費到停止繳費的期間。在勞動者繳交保險費不連續的狀況時，社會保險繳納期間是指已繳納社會保險費的總期間。

6. Mức lương tối thiểu chung là mức lương thấp nhất do Chính phủ công bố ở từng thời kỳ.

6. 最低工資是指政府在不同時期所公佈的最低薪資。

7. Thân nhân là con, vợ hoặc chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ hoặc cha chồng, mẹ vợ hoặc mẹ chồng của người tham gia bảo hiểm xã hội; người khác mà người tham gia bảo hiểm xã hội phải chịu trách nhiệm nuôi dưỡng.

7. 親人是指參加社會保險者之子女、配偶、父母、配偶的父母；以及參加社會保險者須負責撫養的其他人。

Điều 4. Các chế độ bảo hiểm xã hội

第四條：社會保險的各項制度

1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm các chế độ sau đây:

1. 強制社會保險包括以下各項制度：

a) ốm đau;

a) 病痛；

b) Thai sản;

b) 生育；

c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

c) 勞動災害、職業病；

d) Hưu trí;

d) 退休；

đ) Tử tuất.

đ) 死亡。

2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện bao gồm các chế độ sau đây:

2. 自願社會保險包括以下各項制度：

a) Hưu trí;

a) 退休；

b) Tử tuất.

b) 死亡。

3. Bảo hiểm thất nghiệp bao gồm các chế độ sau đây:

3. 失業保險包括以下各項制度：

a) Trợ cấp thất nghiệp;

a) 失業津貼；

- b) Hỗ trợ học nghề;
- b) 學藝輔導；
- c) Hỗ trợ tìm việc làm.
- c) 就業輔導。

Điều 5. Nguyên tắc bảo hiểm xã hội

第五條：社會保險之原則

1. Mức hưởng bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội và có chia sẻ giữa những người tham gia bảo hiểm xã hội.
1. 可享有社會保險的額度是以繳費金額、繳納期間以及與全體參加社會保險的人共享的基礎上計算而得。
2. Mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được tính trên cơ sở tiền lương, tiền công của người lao động. Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở mức thu nhập do người lao động lựa chọn nhưng mức thu nhập này không thấp hơn mức lương tối thiểu chung.
2. 繳納強制社會保險、失業保險的金額是以勞動者的薪資、工費為基礎來計算的。繳納自願社會保險的金額得由勞動者考量個人收入自行選擇，但是此個人收入不得低於最低工資。
3. Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất trên cơ sở thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.
3. 勞動者同時參加強制社會保險和自願社會保險者，可依保險繳納期間享有退休及死亡制度。
4. Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý thống nhất, dân chủ, công khai, minh bạch, được sử dụng đúng mục đích, được hạch toán độc lập theo các quỹ thành phần của bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp.
4. 社會保險基金以統一、民主、公開、明白的方式進行管理，得以符合其使用目的，並分別依據強制社會保險、自願社會保險以及失業保險的不同而獨立運作。
5. Việc thực hiện bảo hiểm xã hội phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội.
5. 實行社會保險的方式必須簡單、明瞭、方便，以及時並充分確保參加社會保險者之權利。

Điều 6. Chính sách của Nhà nước đối với bảo hiểm xã hội

第六條：政府對於社會保險的政策

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm xã hội.
1. 政府鼓勵並創造有利條件，讓機關、組織與個人參加社會保險。
2. Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội và các biện pháp cần thiết khác để bảo toàn, tăng trưởng quỹ. Quỹ bảo hiểm xã hội được Nhà nước bảo hộ, không bị phá sản.
2. 政府的政策優先投資社會保險基金並實施其他必須的方法，以確保基金的成長茁壯。政府必須保護社會保險基金，不可使其破產。

Lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội được miễn thuế.

退休金、社會保險津貼、從社會保險基金所投資活動的生利資金得予免稅。

Điều 7. Nội dung quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội

第七條：政府對社會保險的管理內容

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội.
1. 建造並組織實踐社會保險的戰力、制度、政策。
2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.
2. 頒行並組織實踐社會保險的法律規範文件。
3. Tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.
3. 宣導、普及社會保險的制度、政策、法規。
4. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về bảo hiểm xã hội.
4. 實現社會保險的工作、統計、資訊。
5. Tổ chức bộ máy thực hiện bảo hiểm xã hội; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làm công tác bảo hiểm xã hội.
5. 組織實踐社會保險的機器：培訓、補助從事社會保險工作的人力資源。
6. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo hiểm xã hội; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.
6. 稽核、檢查社會保險的法律執行狀況；解決申訴、告發以及處理社會保險相關違法事宜。
7. Hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội.
7. 社會保險相關的國際合作事宜。

Điều 8. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội

第八條：管理社會保險的政府權責單位

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.
1. 國家政府統一管理社會保險。
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.
2. 政府的勞動、榮軍與社會部負責社會保險的管理。
3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.
3. 任務、權限的範圍是負責國家社會保險的部、機關、等同部的單位。
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ.
4. 依政府制度分層負責之原則，負責實現、管理國家社會保險的地方人民委員會。

Điều 9. Hiện đại hoá quản lý bảo hiểm xã hội

第九條：社會保險管理的現代化

1. Nhà nước khuyến khích đầu tư phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để bảo đảm áp dụng phương pháp quản lý bảo hiểm xã hội hiện đại.
1. 國家鼓勵投資發展先進的工藝和技術方法，以應用於現代化社會保險的管理。
2. Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý bảo hiểm xã hội.
2. 政府具體規定社會保險管理的相關通訊工藝。

Điều 10. Thanh tra bảo hiểm xã hội

第十條：社會保險稽核

1. Thanh tra lao động - thương binh và xã hội thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về bảo hiểm xã hội.
1. 勞動、榮軍與社會稽核專責實現社會保險的稽核。
2. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra chuyên ngành về bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.
2. 專責稽核對社會保險之組織、任務、權限依據稽核相關法律的規定辦理。

Điều 11. Quyền và trách nhiệm của tổ chức công đoàn

第十一條：工會組織的權利和責任

1. Tổ chức công đoàn có các quyền sau đây:

1. 工會組織有以下的權利：

a) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội;

a) 保護參加社會保險之勞動者的合法權益；

b) Yêu cầu người sử dụng lao động, tổ chức bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin về bảo hiểm xã hội của người lao động;

b) 要求勞動使用者、社會保險組織提供勞動者之社會保險有關資訊；

c) Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.

c) 建議國家權責單位對違反社會保險相關法律的事件進行處理。

2. Tổ chức công đoàn có các trách nhiệm sau đây:

2. 工會組織有以下的責任：

a) Tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội đối với người lao động;

a) 對勞動者進行宣導、普及化社會保險相關的制度、政策、法律；

b) Kiến nghị, tham gia xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội;

b) 建議並參與社會保險相關制度、政策、法律的建立、修訂、補充；

c) Tham gia kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về bảo hiểm xã hội.

c) 參加對社會保險相關法律實施狀況的檢查、監督。

Điều 12. Quyền và trách nhiệm của đại diện người sử dụng lao động

第十二條：勞動使用者代表人的權利和責任

1. Đại diện người sử dụng lao động có các quyền sau đây:

1. 勞動使用者代表人有以下的權利：

a) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội;

a) 保護參加社會保險之勞動使用者的合法權益；

b) Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.

b) 建議國家權責單位對違反社會保險相關法律的事件進行處理。

2. Đại diện người sử dụng lao động có các trách nhiệm sau đây:

2. 勞動使用者代表人有以下的責任：

a) Tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội đối với người sử dụng lao động;

a) 對勞者者進行宣導、普及化社會保險相關的制度、政策、法律；

b) Kiến nghị, tham gia xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội;

b) 建議並參與社會保險相關制度、政策、法律的建立、修訂、補充；

c) Tham gia kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về bảo hiểm xã hội.

c) 參加對社會保險相關法律實施狀況的檢查、監督。

Điều 13. Chế độ báo cáo, kiểm toán

第十三條：審計、報告制度

1. Hằng năm Chính phủ báo cáo Quốc hội về quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội.

1. 針對社會保險基金的管理和使用，政府每年須向國會進行報告。

2. Định kỳ ba năm, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán quỹ bảo hiểm xã hội và báo cáo kết quả với Quốc hội. Trong trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ, quỹ bảo hiểm xã hội được kiểm toán đột xuất.

2. 國家審計單位每三年對社會保險基金進行查帳並向國會報告。如有需要時，得依國會、國會常值委員會或政府的要求對社會保險基金進行不定期查帳。

Điều 14. Các hành vi bị nghiêm cấm

第十四條：嚴禁事項

1. Không đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này.

1. 未遵守本法規定繳納社會保險費。

2. Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội.

2. 在執行社會保險相關事宜中，有欺騙、假冒證件的行為。

3. Sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội sai mục đích.

3. 不符合目的使用社會保險基金。

4. Gây phiền hà, trở ngại, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động.

4. 對勞動者、勞動使用者的合法權益造成困擾、阻礙、損害。

5. Báo cáo sai sự thật, cung cấp sai lệch thông tin, số liệu về bảo hiểm xã hội.

5. 對社會保險事項進行不實報告、提供錯誤的資訊和材料。

CHƯƠNG II

QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG, NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, TỔ CHỨC BẢO HIỂM XÃ HỘI

第二章

勞動者、勞動使用者、社會保險組織的權利和責任

Điều 15. Quyền của người lao động

第十五條：勞動者的權利

Người lao động có các quyền sau đây:

勞動者有以下的各項權利：

1. Được cấp sổ bảo hiểm xã hội;
 1. 得發給社會保險手冊；
2. Nhận sổ bảo hiểm xã hội khi không còn làm việc;
 2. 離職時可領回社會保險手冊；
3. Nhận lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội đầy đủ, kịp thời;
 3. 得足額準時領取退休金和社會保險津貼；
4. Hưởng bảo hiểm y tế trong các trường hợp sau đây:
 4. 在下列情況得享有醫療保險：
 - a) Đang hưởng lương hưu;
 - a) 正享有退休金待遇時；
 - b) Nghi việc hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng;
 - b) 休假享受每月勞動災害、職業病津貼；
 - c) Đang hưởng trợ cấp thất nghiệp;
 - c) 正享有失業津貼時；
5. Ủy quyền cho người khác nhận lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội;
 5. 授權他人代領退休金、社會保險津貼；
6. Yêu cầu người sử dụng lao động cung cấp thông tin quy định tại điểm h khoản 1 Điều 18; yêu cầu tổ chức bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin quy định tại khoản 11 Điều 20 của Luật này;
 6. 要求勞動使用者提供本法第十八條第 h 款所規定的相關資訊；要求社會保險組織提供本法第廿條第 11 款所規定的相關資訊；
7. Khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội;
 7. 對社會保險事項進行申訴、告發；
8. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
 8. 法律規定的其他各項權利。

Điều 16. Trách nhiệm của người lao động

第十六條：勞動者的責任

1. Người lao động có các trách nhiệm sau đây:

1. 勞動者有以下的各項責任：

- a) Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này;
- a) 依本法規定繳納社會保險費；
- b) Thực hiện quy định về việc lập hồ sơ bảo hiểm xã hội;
- b) 依規定建立社會保險資料；
- c) Bảo quản sổ bảo hiểm xã hội theo đúng quy định;
- c) 依規定妥善保管社會保險手冊；
- d) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.
- d) 依法律規定的其他各項責任。

2. Ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này, người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp còn có các trách nhiệm sau đây:

2. 除了本條第 1 款規定的各項以外，參加失業保險的勞動者還有以下各項責任：

- a) Đăng ký thất nghiệp với tổ chức bảo hiểm xã hội;
- a) 向社會保險組織進行失業登記；
- b) Thông báo hàng tháng với tổ chức bảo hiểm xã hội về việc tìm kiếm việc làm trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp;
- b) 每月向社會保險組織報告享有失業津貼期間的尋找工作狀況；
- c) Nhận việc làm hoặc tham gia khoá học nghề phù hợp khi tổ chức bảo hiểm xã hội giới thiệu.
- c) 接受工作或參加社會保險組織介紹的適當學藝職訓。

Điều 17. Quyền của người sử dụng lao động

第十七條：勞動使用者的權利

Người sử dụng lao động có các quyền sau đây:

勞動使用者有以下的各項權利：

- 1. Từ chối thực hiện những yêu cầu không đúng quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;
- 1. 對於不符合社會保險相關法律規定的要求，可予以拒絕；
- 2. Khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội;
- 2. 對社會保險事項進行申訴、告發；
- 3. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
- 3. 法律規定的其他各項權利。

Điều 18. Trách nhiệm của người sử dụng lao động

第十八條：勞動使用者的責任

1. Người sử dụng lao động có các trách nhiệm sau đây:

1. 勞動使用者有以下的各項責任：

a) Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 92 và hằng tháng trích từ tiền lương, tiền công của người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Luật này để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội;

a) 依第 92 條的規定繳納社會保險費；並依本法第 91 條第 1 款的規定每月自勞動者的資薪、工費中代扣社會保險費，將二者同時繳入社會保險基金；

b) Bảo quản sổ bảo hiểm xã hội của người lao động trong thời gian người lao động làm việc;

b) 勞動者在公司工作期間，代為集中保管勞動者的社會保險手冊；

c) Trả sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động khi người đó không còn làm việc;

c) 當勞動者離職時，將社會保險手冊歸還給勞動者；

d) Lập hồ sơ để người lao động được cấp sổ, đóng và hưởng bảo hiểm xã hội;

d) 為勞動者辦理申請、繳費、享受社會保險的手續；

đ) Trả trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người lao động;

đ) 支付社會保險津貼給勞動者；

e) Giới thiệu người lao động đi giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng Giám định y khoa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 41, Điều 51 và điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật này;

e) 依照本法 41 條第 1 款、第 51 條和 55 條第 1 款 b 點的規定，介紹勞動者前往醫學鑒定機構檢查勞動力喪失的程度；

g) Cung cấp tài liệu, thông tin liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) 依國家權責機關的要求，提供相關的資訊、材料；

h) Cung cấp thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội của người lao động khi người lao động hoặc tổ chức công đoàn yêu cầu;

h) 當工會組織或勞動者要求時，提供勞動者繳交社會保險費的有關資訊；

i) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

i) 依法律規定的其他各項責任。

2. Ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này, hằng tháng người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 102 và trích từ tiền lương, tiền công của người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 102 của Luật này để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. 除了本條第 1 款規定的各項以外，參加失業保險的勞動使用者還必須依 102 條第 2 款的規定每月繳納失業保險費；並依本法 102 條第 1 款的規定每月自勞動者的資薪、工費中代扣失業保險費，將二者同時繳入失業保險基金。

Điều 19. Quyền của tổ chức bảo hiểm xã hội

第十九條：社會保險組織的權利

Tổ chức bảo hiểm xã hội có các quyền sau đây:

社會保險組織有以下的各項權利：

1. Tổ chức quản lý nhân sự, tài chính và tài sản theo quy định của pháp luật;
1. 依法律規定，對人事、財務、財產進行管理；
2. Từ chối yêu cầu trả bảo hiểm xã hội không đúng quy định;
2. 對於不符合規定之社會保險的支付要求，予以拒絕；
3. Khiếu nại về bảo hiểm xã hội;
3. 對社會保險相關事項進行申訴；
4. Kiểm tra việc đóng bảo hiểm xã hội và trả các chế độ bảo hiểm xã hội;
4. 對社會保險繳費相關事項以及各項社會保險制度的支付進行檢查；
5. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội và quản lý quỹ bảo hiểm xã hội;
5. 對有權建立、修訂、補充社會保險相關制度、政策、法律以及負責社會保險基金管理的國家權責單位提出建議；
6. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội;
6. 對有權處理違反社會保險相關法律的國家權責單位提出建議；
7. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
7. 依法律規定的其他各項權利。

Điều 20. Trách nhiệm của tổ chức bảo hiểm xã hội

第廿條：社會保險組織的責任

Tổ chức bảo hiểm xã hội có các trách nhiệm sau đây:

社會保險組織有以下的各項責任：

1. Tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội; hướng dẫn thủ tục thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội;
1. 對勞動者、屬於社會保險參加對象之勞動使用者進行宣導、普及化社會保險相關的制度、政策、法律，以及輔導實踐社會保險制度；
2. Thực hiện việc thu bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này;
2. 依本法規定徵收社會保險費用；
3. Tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội; thực hiện việc trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đầy đủ, thuận tiện và đúng thời hạn;

3. 文件收件，解決社會保險制度；確保順利準時足額支付退休金及社保津貼；
4. Cấp sổ bảo hiểm xã hội đến từng người lao động;
4. 發放社會保險手冊給每位勞動者；
5. Quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;
5. 依據法律規定管理、使用社會保險基金；
6. Thực hiện các biện pháp bảo toàn và tăng trưởng quỹ bảo hiểm xã hội;
6. 實現各種方法來保全與增加社會保險基金；
7. Tổ chức thực hiện công tác thống kê, kế toán, hướng dẫn nghiệp vụ về bảo hiểm xã hội;
7. 組織各項執行社會保險業務的統計、會計、指導工作；
8. Giới thiệu người lao động đi giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng Giám định y khoa theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 41 của Luật này;
8. 依本法第 41 條第 2 款 b 點的規定，介紹勞動者赴醫療檢定委員會檢查勞動能力的損耗程度；
9. ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bảo hiểm xã hội; lưu trữ hồ sơ của người tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;
9. 在社會保險管理中應用資訊科技；依法留存參加社會保險人員之資料；
10. Định kỳ sáu tháng, báo cáo Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội về tình hình thực hiện bảo hiểm xã hội. Hằng năm, báo cáo Chính phủ và cơ quan quản lý nhà nước về tình hình quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội;
10. 每六個月定期向社會保險管理委員會報告社會保險的執行狀況。每年向政府及國家管理機關報告社會保險基金的管理及使用情形；
11. Cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về việc đóng, quyền được hưởng chế độ, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội khi người lao động hoặc tổ chức công đoàn yêu cầu;
11. 當勞動者或工會提出要求時，須及時並充份提供關於繳費情形、依制度得享有之權利、執行社會保險的手續等資料。
12. Cung cấp tài liệu, thông tin liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
12. 依國家權責機關的要求提供相關資料；
13. Giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo về việc thực hiện bảo hiểm xã hội;
13. 及時解決對社會保險執行事項之申訴、告發；
14. Thực hiện hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội;
14. 執行社會保險之國際合作事項；
15. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.
15. 依法規定的其他各項責任。

CHƯƠNG III BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC

第三章 強制社會保險

MỤC 1 CHẾ ĐỘ ỐM ĐAU

第一節

病痛制度

Điều 21. Đối tượng áp dụng chế độ ốm đau

第廿條：適用病痛制度的對象

Đối tượng áp dụng chế độ ốm đau là người lao động quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 2 của Luật này.

適用病痛制度的對象是本法第二條第一款 a、b、c、d 各點中規定的勞動者。

Điều 22. Điều kiện hưởng chế độ ốm đau

第廿二條：享有病痛制度的條件

1. Bị ốm đau, tai nạn rủi ro phải nghỉ việc và có xác nhận của cơ sở y tế.

1. 因病痛、意外災害而必須休息，且有醫療單位證明者。

Trường hợp ốm đau, tai nạn phải nghỉ việc do tự huỷ hoại sức khỏe, do say rượu hoặc sử dụng ma túy, chất gây nghiện khác thì không được hưởng chế độ ốm đau.

因病痛、意外災害而必須休息的狀況，如果是因為自行損壞健康、因酒或使用麻醉品或其他毒品而造成的，則不能享此制度。

2. Có con dưới bảy tuổi bị ốm đau, phải nghỉ việc để chăm sóc con và có xác nhận của cơ sở y tế.

2. 因有 7 歲以下的兒女病痛，必須休假照顧子女，且有醫療單位證明者。

Điều 23. Thời gian hưởng chế độ ốm đau

第廿三條：享有病痛制度的時間

1. Thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong một năm đối với người lao động quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 2 của Luật này tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần và được quy định như sau:

1. 依本法第二條第一款 a、b、c 各點中規定，勞動者每年得享有病痛制度的時間上限，經扣除國定假日、春節、每週例假日後，計算如下：

a) Làm việc trong điều kiện bình thường thì được hưởng ba mươi ngày nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới mười lăm năm; bốn mươi ngày nếu đã đóng từ đủ mười lăm năm đến dưới ba mươi năm; sáu mươi ngày nếu đã đóng từ đủ ba mươi năm trở lên;

a) 在一般環境下工作，如參加社會保險 15 年以下，為 30 天；如已滿 15 年到 30 年之間，則為 40 天；如參保滿 30 年以上，則為 60 天。

b) Làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc làm việc thường xuyên ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên thì được hưởng bốn mươi ngày nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới mười lăm năm; năm mươi ngày nếu đã đóng từ đủ mười lăm năm đến dưới ba mươi năm; bảy mươi ngày nếu đã đóng từ đủ ba mươi năm trở lên.

b) 技術性工作或屬於榮軍社會勞動部及醫療部所頒行的重勞力、毒害、危險工作或經常在區域津貼系數為 0.7 以上的區域工作者，如參加社會保險 15 年以下，為 40 天；如已滿 15 年到 30 年之間，則為 50 天；如參保滿 30 年以上，則為 70 天。

2. Người lao động mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành thì được hưởng chế độ ốm đau như sau:

2. 勞動者患病屬於醫療部所頒行需長期治療的名單者，得享有以下的病痛制度：

a) Tối đa không quá một trăm tám mươi ngày trong một năm tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần;

a) 包括國定假日、春節、每週例假日，一年最多不超過 180 天。

b) Hết thời hạn một trăm tám mươi ngày mà vẫn tiếp tục điều trị thì được hưởng tiếp chế độ ốm đau với mức thấp hơn.

b) 過了 180 天後如需繼續治療，則享有較低額度的病痛制度。

3. Thời gian hưởng chế độ ốm đau đối với người lao động quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Luật này tùy thuộc vào thời gian điều trị tại cơ sở y tế thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân.

3. 依本法第二條第一款 d 點規定的勞動者，享受病痛制度的時間，依治療處所所在的人民軍隊醫院和公安醫院而定。

Điều 24. Thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau

第廿四條：子女病痛時得享有病痛制度的時間

1. Thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau trong một năm được tính theo số ngày chăm sóc con tối đa là hai mươi ngày làm việc nếu con dưới ba tuổi; tối đa là mười lăm ngày làm việc nếu con từ đủ ba tuổi đến dưới bảy tuổi.

1. 子女病痛時得享有病痛制度的時間，如子女年齡在 3 歲以下，一年最多為 20 個工作天；滿 3 歲以上 7 歲以下，一年最多為 15 個工作天。

2. Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội, nếu một người đã hết thời hạn hưởng chế độ mà con vẫn ốm đau thì người kia được hưởng chế độ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

2. 在父母都有參加社會保險的情況下，如其中一人已用盡病痛制度的時間而子女尚未康復，則另一人可依本條第一款規定享有病痛制度。

Điều 25. Mức hưởng chế độ ốm đau

第廿五條：享受病痛制度的額度

1. Người lao động hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 23 và Điều 24 của Luật này thì mức hưởng bằng 75% mức tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

1. 依本法第廿四條與第廿三條第一款、第二款 a 點享有病痛制度的勞動者，得享有休息前一個月所繳交保費所計算之薪資的 75%。

2. Người lao động hưởng tiếp chế độ ốm đau quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 của Luật này thì mức hưởng được quy định như sau:

2. 依本法第廿三條第二款 b 點規定，繼續享有病痛制度的勞動者，得享有以下的額度：

a) Bằng 65% mức tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ ba mươi năm trở lên;

a) 如已參保繳費滿 30 年以上，得享有休息前一個月所繳交保費所計算之薪資的 65%；

b) Bằng 55% mức tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ mười lăm năm đến dưới ba mươi năm;

b) 如已參保繳費滿 15 年以上但不足 30 年，得享有休息前一個月所繳交保費所計算之薪資的 55%；

c) Bằng 45% mức tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới mười lăm năm.

c) 如參保繳費不滿 15 年，得享有休息前一個月所繳交保費所計算之薪資的 45%；

3. Người lao động hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này thì mức hưởng bằng 100% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

3. 依本法第廿三條與第三款享有病痛制度的勞動者，得享有休息前一個月所繳交保費所計算之薪資的 100%。

4. Mức hưởng chế độ ốm đau tính theo quy định tại khoản 2 Điều này nếu thấp hơn mức lương tối thiểu chung thì được tính bằng mức lương tối thiểu chung.

4. 依本條第二款享有病痛制度的勞動者，如享有的額度但於一般最低工資，則以一般最低工資計算。

Điều 26. Dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau khi ốm đau

第廿六條：享病痛制度後之休養、復健

1. Người lao động sau thời gian hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại Điều 23 của Luật này mà sức khoẻ còn yếu thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ từ năm ngày đến mười ngày trong một năm.

1. 依本法第廿三條享有病痛制度的勞動者在休息時間過後，若身體尚虛弱，一年中得休養、復健 5 到 10 天。

2. Mức hưởng một ngày bằng 25% mức lương tối thiểu chung nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ tại gia đình; bằng 40% mức lương tối thiểu chung nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ tại cơ sở tập trung.

2. 若在家休養、復健，每天得享有一般最低工資的 25%，若在集中的單位裡休養、復健，每天得享有一般最低工資的 40%。

MỤC 2
CHẾ ĐỘ THAI SẢN

第二節

胎產制度

Điều 27. Đối tượng áp dụng chế độ thai sản

第廿七條：適用胎產制度的對象

Đối tượng áp dụng chế độ thai sản là người lao động quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 2 của Luật này.

適用胎產制度的對象是本法第二條第一款 a、b、c、d 各點中規定的勞動者。

Điều 28. Điều kiện hưởng chế độ thai sản

第廿八條：享有胎產制度的條件

1. Người lao động được hưởng chế độ thai sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. 當勞動者有以下情況之中時，可享有胎產制度：

a) Lao động nữ mang thai;

a) 女勞動者懷孕時；

b) Lao động nữ sinh con;

b) 女勞動者生產時；

c) Người lao động nhận nuôi con nuôi dưới bốn tháng tuổi;

c) 勞動者認養 4 個月以下的嬰兒時；

d) Người lao động đặt vòng tránh thai, thực hiện các biện pháp triệt sản.

d) 勞動者採用各種避孕措施時。

2. Người lao động quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này phải đóng bảo hiểm xã hội từ đủ sáu tháng trở lên trong thời gian mười hai tháng trước khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi.

2. 本條第一款 b、c 點中規定的勞動者在生產或認養子女前 12 個月，必須已繳交保費滿 6 個月。

Điều 29. Thời gian hưởng chế độ khi khám thai

第廿九條：看胎時可享胎產制度的時間

Trong thời gian mang thai, lao động nữ được nghỉ việc để đi khám thai năm lần, mỗi lần một ngày; trường hợp ở xa cơ sở y tế hoặc người mang thai có bệnh lý hoặc thai không bình thường thì được nghỉ hai ngày cho mỗi lần khám thai.

在懷孕期間，女勞動者可請 5 次的看胎假，每次 1 天；如果因距醫療單位太遠、孕婦生病或胎兒不正常，則每次可請 2 天的看胎假。

Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại Điều này tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

本條所規定得享有胎產制度的休假時間是以工作日計算，不包括國定假日、春節、每週例假日。

Điều 30. Thời gian hưởng chế độ khi sảy thai, nạo, hút thai hoặc thai chết lưu

第卅條：當流產、墮胎、胎死腹中時可享胎產制度的時間

Khi sảy thai, nạo, hút thai hoặc thai chết lưu thì lao động nữ được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản mười ngày nếu thai dưới một tháng; hai mươi ngày nếu thai từ một tháng đến dưới ba tháng; bốn mươi ngày nếu thai từ ba tháng đến dưới sáu tháng; năm mươi ngày nếu thai từ sáu tháng trở lên.

當流產、墮胎、胎死腹中時，若懷胎在 1 個月以下，女勞動者可享有 10 天的胎產休假；若懷胎在 1 個月以上未滿 3 個月，女勞動者可享有 20 天的胎產休假；若懷胎在 3 個月以上未滿 6 個月，女勞動者可享有 40 天的胎產休假；若懷胎在 6 個月以上，女勞動者可享有 50 天的胎產休假。

Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại Điều này tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

本條所規定得享有胎產制度的休假時間包括國定假日、春節、每週例假日。

Điều 31. Thời gian hưởng chế độ khi sinh con

第卅一條：當生產時可享胎產制度的時間

1. Lao động nữ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định sau đây:

1. 女勞動者生產時得依以下規定享有胎產制度的休假：

a) Bốn tháng, nếu làm nghề hoặc công việc trong điều kiện lao động bình thường;

a) 在一般勞動條件下工作者或從事技術工作者，為 4 個月。

b) Năm tháng, nếu làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành; làm việc theo chế độ ba ca; làm việc thường xuyên ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên hoặc là nữ quân nhân, nữ công an nhân dân;

b) 如屬於榮軍社會勞動部及醫療部所頒行的重勞力、毒害、危險工作或經常在區域津貼系數為 0.7 以上的區域工作者或女軍人、女公安，則為 5 個月。

c) Sáu tháng đối với lao động nữ là người tàn tật theo quy định của pháp luật về người tàn tật;

c) 若勞動者是依法規定的殘障者，則為 6 個月。

d) Trường hợp sinh đôi trở lên, ngoài thời gian nghỉ việc quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì tính từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con được nghỉ thêm ba mươi ngày.

d) 如果是生雙胞胎以上，除依本款 a、b、c 各點規定的休假時間外，每多生一胎可多休 30 天。

2. Trường hợp sau khi sinh con, nếu con dưới sáu mươi ngày tuổi bị chết thì mẹ được nghỉ việc chín mươi ngày tính từ ngày sinh con; nếu con từ sáu mươi ngày tuổi trở lên bị chết thì mẹ được nghỉ việc ba mươi ngày tính từ ngày con chết, nhưng thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản không vượt quá thời gian quy định tại khoản 1 Điều này; thời gian này không tính vào thời gian nghỉ việc riêng theo quy định của pháp luật về lao động.

2. 生完小孩之後，如果嬰兒在出生 60 天內死亡，母親自生產日算起可休息 90 天；如果嬰兒在出生 60 天後死亡，母親自嬰兒死亡日算起可休息 30 天，但享受胎產制度的休假時間不得超過本條第一款中規定的時間；此休假時間不計入勞動法規定的事假時間。

3. Trường hợp chỉ có cha hoặc mẹ tham gia bảo hiểm xã hội hoặc cả cha và mẹ đều tham gia bảo hiểm xã hội mà mẹ chết sau khi sinh con thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ bốn tháng tuổi.

3. 只有父親或母親一方參加社會保險；或父母都有參保但母親在生產後死亡，則父親或直接撫養人可享有胎產休假制度直到嬰兒滿 4 個月。

4. Thời gian hưởng chế độ thai sản quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

4. 本條第 1、2、3 款所規定得享有胎產制度的休假時間包括國定假日、春節、每週例假日。

Điều 32. Thời gian hưởng chế độ khi nhận nuôi con nuôi

第卅二條：認養嬰兒時可享胎產制度的時間

Người lao động nhận nuôi con nuôi dưới bốn tháng tuổi thì được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ bốn tháng tuổi.

認養不足 4 個月的嬰兒時，勞動者可享胎產制度的休假時間直到嬰兒滿 4 個月止。

Điều 33. Thời gian hưởng chế độ khi thực hiện các biện pháp tránh thai

第卅三條：採用各種避孕措施時可享胎產制度的時間

1. Khi đặt vòng tránh thai người lao động được nghỉ việc bảy ngày.

1. 安裝避孕器時勞動者可休假 7 天。

2. Khi thực hiện biện pháp triệt sản người lao động được nghỉ việc mười lăm ngày.

2. 勞動者採用結紮措施時可休假 15 天。

3. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

3. 本條第 1、2 款所規定得享有胎產制度的休假時間包括國定假日、春節、每週例假日。

Điều 34. Trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi

第卅四條：生產或認養時的一次性津貼

Lao động nữ sinh con hoặc người lao động nhận nuôi con nuôi dưới bốn tháng tuổi thì được trợ cấp một lần bằng hai tháng lương tối thiểu chung cho mỗi con.

女勞動者生產或勞動者認養 4 個月以下的嬰兒時，每一個嬰孩可獲得 2 個月最低工資的一次性津貼。

Trường hợp chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội mà mẹ chết khi sinh con thì cha được trợ cấp một lần bằng hai tháng lương tối thiểu chung cho mỗi con.

只有父親參加社會保險而母親在生產後死亡的情況下，則父親可享有每一個嬰孩 2 個月最低工資的一次性津貼。

Điều 35. Mức hưởng chế độ thai sản

第卅五條：可享胎產制度的金額

1. Người lao động hưởng chế độ thai sản theo quy định tại các điều 29, 30, 31, 32 và 33 của Luật này thì mức hưởng bằng 100% mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

1. 勞動者依本法第 29、30、31、32、33 條所規定得享有胎產制度的金額，為休假前 6 個月所繳交保費所計算之平均薪資的 100%。

2. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội. Thời gian này người lao động và người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội.

享胎產制度的休假時間可計入社會保險的繳費時間。在此時間內勞動者與勞動使用者不須繳交社會保險費。

Điều 36. Lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con

第卅六條：女勞動者在享胎產制度的休假時間結束前提早工作

1. Lao động nữ có thể đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 31 của Luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. 女勞動者在嬰兒滿足以下各條件時，可以在本法第卅一條第一款或第二款規定的休假期間結束前，提早返回工作：

a) Sau khi sinh con từ đủ sáu mươi ngày trở lên;

a) 生產後自嬰兒出生滿 60 天以上；

b) Có xác nhận của cơ sở y tế về việc đi làm sớm không có hại cho sức khỏe của người lao động;

b) 有醫療單位的證明，提前返回工作崗位對勞動者的健康沒有影響；

c) Phải báo trước và được người sử dụng lao động đồng ý.

c) 必須事先通知並獲得勞動使用者的同意。

2. Ngoài tiền lương, tiền công của những ngày làm việc, lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi hết thời hạn quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 31 của Luật này.

2. 除了實際工作日的正常工資外，提前返回工作崗位的女勞動者仍得享受本法第卅一條第一款或第二款規定的胎產制度直到期間結束。

Điều 37. Dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau thai sản

第卅七條：胎產後的休養、復健

1. Lao động nữ sau thời gian hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Điều 30, khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 31 của Luật này mà sức khoẻ còn yếu thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ từ năm ngày đến mười ngày trong một năm.

1. 女勞動者依本法第卅條、卅一條第一或第二款規定享受胎產制度的休假時間後，若身體尚虛弱，一年中得休養、復健 5 到 10 天。

2. Mức hưởng một ngày bằng 25% mức lương tối thiểu chung nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ tại gia đình; bằng 40% mức lương tối thiểu chung nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ tại cơ sở tập trung.

2. 若在家休養、復健，每天得享有一般最低工資的 25%，若在集中的單位裡休養、復健，每天得享有一般最低工資的 40%。

MỤC 3

第三節

CHẾ ĐỘ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

勞動災害、職業病制度

Điều 38. Đối tượng áp dụng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

第卅八條：適用勞動災害、職業病制度的對象

Đối tượng áp dụng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 2 của Luật này.

適用勞動災害、職業病制度的對象是本法第二條第一款 a、b、c、d、đ 各點中規定的勞動者。

Điều 39. Điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động

第卅九條：得享受勞動災害制度的條件

Người lao động được hưởng chế độ tai nạn lao động khi có đủ các điều kiện sau đây:

勞動者在滿足以下各條件時，可以享受勞動災害制度：

1. Bị tai nạn thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. 因以下任一狀況而受傷者：

a) Tại nơi làm việc và trong giờ làm việc;

a) 在上班時間並於工作地點；

b) Ngoài nơi làm việc hoặc ngoài giờ làm việc khi thực hiện công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động;

b) 依勞動使用者的要求，在上班時間以外或於工作地點以外執行工作；

c) Trên tuyến đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc trong khoảng thời gian và tuyến đường hợp lý;

c) 從居住場所到工作地點的來回路途中，在合理的時間和路程內；

2. Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị tai nạn quy định tại khoản 1 Điều này.

2. 由於本條第一款中所規定的災害，導至減損 5% 以上的勞動力。

Điều 40. Điều kiện hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp

第四十條：得享受職業病制度的條件

Người lao động được hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

勞動者在滿足以下各條件時，可以享受職業病制度：

1. Bị bệnh thuộc danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành khi làm việc trong môi trường hoặc nghề có yếu tố độc hại;

1. 因工作環境或工作性質有毒害，而患屬於醫療部及榮軍社會勞動部所頒行的職業病名單中的疾病；

2. Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị bệnh quy định tại khoản 1 Điều này.

2. 由於本條第一款中所規定的疾病，導至減損 5% 以上的勞動力。

Điều 41. Giám định mức suy giảm khả năng lao động

第四十一條：勞動力減損的鑒定

1. Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được giám định hoặc giám định lại mức suy giảm khả năng lao động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. 在屬於下列情況之一時，遭遇勞動災害或患職業病的勞動者可鑒定或再鑒定勞動力減損程度：

a) Sau khi thương tật, bệnh tật đã được điều trị ổn định;

a) 在傷勢、病勢已經過治療穩定後；

b) Sau khi thương tật, bệnh tật tái phát đã được điều trị ổn định.

b) 在傷勢、病勢再發，已經過治療穩定後；

2. Người lao động được giám định tổng hợp mức suy giảm khả năng lao động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

2. 在屬於下列情況之一時，勞動者得進行勞動力減損程度的綜合鑒定：

a) Vừa bị tai nạn lao động vừa bị bệnh nghề nghiệp;

a) 剛發生勞動災害或剛罹患職業病；

b) Bị tai nạn lao động nhiều lần;

b) 多次遭遇勞動災害；

c) Bị nhiều bệnh nghề nghiệp.

c) 罹患多種職業病。

Điều 42. Trợ cấp một lần

第四十二條：一次性津貼

1. Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 30% thì được hưởng trợ cấp một lần.

1. 勞動者若減損 5% 至 30% 勞動力，可獲得一次性津貼。

2. Mức trợ cấp một lần được quy định như sau:

2. 一次性津貼的金額規定如下：

a) Suy giảm 5% khả năng lao động thì được hưởng năm tháng lương tối thiểu chung, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 0,5 tháng lương tối thiểu chung;

a) 減損 5% 勞動力可獲 5 個月的最低工資，之後每再減損 1% 勞動力，加計 0.5 個月的最低工資。

b) Ngoài mức trợ cấp quy định tại điểm a khoản này, còn được hưởng thêm khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, từ một năm trở xuống thì được tính bằng 0,5 tháng, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính thêm 0,3 tháng tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị.

b) 除了本款 a 點規定的津貼外，尚可享有依參加社會保險年資計算的津貼，1 年以下以 0.5 個月計；之後，每增加投保年資一年可加計休假前一個月所繳交保費所計算金額之 0.3 個月薪資。

Điều 43. Trợ cấp hằng tháng

第四十三條：每月津貼

1. Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên thì được hưởng trợ cấp hằng tháng.

1. 勞動者若減損 31% 以上的勞動力，則可享有每月津貼。

2. Mức trợ cấp hằng tháng được quy định như sau:

2. 每月津貼的額度規定如下：

a) Suy giảm 31% khả năng lao động thì được hưởng bằng 30% mức lương tối thiểu chung, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 2% mức lương tối thiểu chung;

a) 減損 31% 勞動力者，每月可享 30% 的最低工資，之後每再減損 1% 勞動力，加計 2% 的最低工資。

b) Ngoài mức trợ cấp quy định tại điểm a khoản này, hằng tháng còn được hưởng thêm một khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, từ một năm trở xuống được tính bằng 0,5%, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính thêm 0,3% mức tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị.

b) 除了本款 a 點規定的津貼外，每月尚可享有依參加社會保險年資計算的津貼，1 年以下以 0.5 % ；之後，每增加投保年資一年可加計休假前一個月所繳交保費所計算金額之 0.3 % 。

Điều 44. Thời điểm hưởng trợ cấp

第四十四條：享受津貼的時機

1. Thời điểm hưởng trợ cấp quy định tại các điều 42, 43 và 46 của Luật này được tính từ tháng người lao động điều trị xong, ra viện.

1. 在本法第 42、43、46 各條中規定享受津貼的時機，得自勞動者醫療完畢出院當月算起。

2. Trường hợp thương tật hoặc bệnh tật tái phát, người lao động được đi giám định lại mức suy giảm khả năng lao động thì thời điểm hưởng trợ cấp mới được tính từ tháng có kết luận của Hội đồng Giám định y khoa.

2. 傷勢或病勢再發的情況下，勞動者可再鑒定勞動力減損的程度，享受新津貼的時機由醫療檢定委員會出具結論的當月算起。

Điều 45. Cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình

第四十五條：發給生活輔助工具、整形用具

Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà bị tổn thương các chức năng hoạt động của cơ thể thì được cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình theo niên hạn căn cứ vào tình trạng thương tật, bệnh tật.

勞動者因勞動災害、職業病造成身體活動機能受損，得根據傷勢、病勢發給生活輔助工具、整形用具。

Điều 46. Trợ cấp phục vụ

第四十六條：服務津貼

Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên mà bị liệt cột sống hoặc mù hai mắt hoặc cụt, liệt hai chi hoặc bị bệnh tâm thần thì ngoài mức hưởng quy định tại Điều 43 của Luật này, hằng tháng còn được hưởng trợ cấp phục vụ bằng mức lương tối thiểu chung.

減損 81% 以上勞動力的勞動者，若是癱瘓臥床、雙眼失明、缺雙肢或雙肢癱瘓、神經病，除享有本法 43 條所規定的津貼外，每月另可享有最低工資額度的服務津貼。

Điều 47. Trợ cấp một lần khi chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

第四十七條：因勞動災害、職業病導致死亡的一次性津貼

Người lao động đang làm việc bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc bị chết trong thời gian điều trị lần đầu do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì thân nhân được hưởng trợ cấp một lần bằng ba mươi sáu tháng lương tối thiểu chung.

勞動者因勞動災害、職業病導致死亡；或在第一次勞動災害、職業病治療過程中死亡，死者親人可獲得 36 個月最低工資的一次性津貼。

Điều 48. Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi điều trị thương tật, bệnh tật

第四十八條：治療傷勢、病勢後的休養、復健

1. Người lao động sau khi điều trị ổn định thương tật do tai nạn lao động hoặc bệnh tật do bệnh nghề nghiệp mà sức khỏe còn yếu thì được nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe từ năm ngày đến mười ngày.

1. 勞動者在因勞動災害導致的傷勢或職業病導致的病勢經治療穩定後，若身體尚虛弱，一年中得休養、復健 5 到 10 天。

2. Mức hưởng một ngày bằng 25% mức lương tối thiểu chung nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tại gia đình; bằng 40% mức lương tối thiểu chung nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tại cơ sở tập trung.

2. 若在家休養、復健，每天得享有一般最低工資的 25%，若在集中的單位裡休養、復健，每天得享有一般最低工資的 40%。

MỤC 4

第四節 CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

退休制度

Điều 49. Đối tượng áp dụng chế độ hưu trí

第四十九條：適用退休制度的對象

Đối tượng áp dụng chế độ hưu trí là người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này.

適用退休制度的對象是本法第二條第一款中規定的勞動者。

Điều 50. Điều kiện hưởng lương hưu

第五十條：得享受退休制度的條件

1. Người lao động quy định tại các điểm a, b, c và e khoản 1 Điều 2 của Luật này có đủ hai mươi năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên được hưởng lương hưu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. 本法第二條第一款 a、b、c、e 各點中規定的勞動者，且參加社會保險滿 20 年以上，屬於下列情形之一者可享有退休制度：

a) Nam đủ sáu mươi tuổi, nữ đủ năm mươi lăm tuổi;

a) 男性滿 60 歲，女性滿 55 歲；

b) Nam từ đủ năm mươi lăm tuổi đến đủ sáu mươi tuổi, nữ từ đủ năm mươi tuổi đến đủ năm mươi lăm tuổi và có đủ mười lăm năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ mười lăm năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên. Tuổi đời được hưởng lương hưu trong một số trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

b) 男性滿 55 歲到滿 60 歲，女性滿 50 歲到滿 55 歲，且從事榮軍社會勞動部及醫療部所頒行的重勞力、毒害、危險工作滿 15 年或在區域津貼系數為 0.7 以上的區域工作滿 15 年。在一些特別狀況下，得享有退休制度的年齡限制由政府另行規定。

2. Người lao động quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Luật này có đủ hai mươi năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên được hưởng lương hưu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

2. 在本法第二條第一款 d 點中規定的勞動者，已參加社會保險 20 年以上者，屬於下列情形之一者可享有退休制度：

a) Nam đủ năm mươi lăm tuổi, nữ đủ năm mươi tuổi, trừ trường hợp Luật sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam hoặc Luật công an nhân dân có quy định khác;

a) 除越南人民軍隊士官法或人民軍隊法另有規定外，男性滿 55 歲，女性滿 50 歲；

b) Nam từ đủ năm mươi tuổi đến đủ năm mươi lăm tuổi, nữ từ đủ bốn mươi lăm tuổi đến đủ năm mươi tuổi và có đủ mười lăm năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ mười lăm năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên.

b) 男性滿 50 歲到滿 55 歲，女性滿 45 歲到滿 50 歲，且從事榮軍社會勞動部及醫療部所頒行的重勞力、毒害、危險工作滿 15 年或在區域津貼系數為 0.7 以上的區域工作滿 15 年。

Điều 51. Điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động

第五十一條：勞動力減損時得享有退休制度的條件

Người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 2 của Luật này đã đóng bảo hiểm xã hội đủ hai mươi năm trở lên, bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên, hưởng lương hưu với mức thấp hơn so với người đủ điều kiện hưởng lương hưu quy định tại Điều 50 của Luật này khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

本法第二條第一款 a、b、c、d、e 各點中規定的勞動者，參加社會保險已滿 20 年以上，當勞動力減損達 61% 以上時，在屬於以下的情況之一時，渠等享有的退休制度金額低於符合本法第五十條中規定得享退休制度者：

1. Nam đủ năm mươi tuổi, nữ đủ bốn mươi lăm tuổi trở lên;

1. 男性滿 50 歲，女性滿 45 歲以上；

2. Có đủ mười lăm năm trở lên làm nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành.

2. 從事榮軍社會勞動部及醫療部所頒行的重勞力、毒害、危險工作滿 15 年以上。

Điều 52. Mức lương hưu hằng tháng

第五十二條：月退休俸

1. Mức lương hưu hằng tháng của người lao động đủ điều kiện quy định tại Điều 50 của Luật này được tính bằng 45% mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 58, Điều 59 hoặc Điều 60 của Luật này tương ứng với mười lăm năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ; mức tối đa bằng 75%.

1. 符合本法第五十條規定的勞動者享有之月退休俸，得依本法第 58、59、60 條的規定，相應於參加社會保險 15 年，依繳費平均薪資的 45% 計算。之後，每增加 1 年投保年資，男性增加 2%，女性增加 3%；最高上限為 75%。

2. Mức lương hưu hằng tháng của người lao động đủ điều kiện quy định tại Điều 51 của Luật này được tính như quy định tại khoản 1 Điều này, sau đó cứ mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi quy định thì giảm 1%.

2. 符合本法第五十一條規定的勞動者享有之月退休俸，比照本條第一款的計算方式。之後，在規定年齡前退休，每提前 1 年減 1%。

3. Mức lương hưu hằng tháng thấp nhất bằng mức lương tối thiểu chung.

3. 月退休俸最低金額等於一般最低工資。

Điều 53. Điều chỉnh lương hưu

第五十三條：退休金調整

Lương hưu được điều chỉnh trên cơ sở mức tăng của chỉ số giá sinh hoạt và tăng trưởng kinh tế. Mức điều chỉnh cụ thể do Chính phủ quy định.

退休金得根據生活物價指數以及經濟成長而調整。具體調整金額由政府規定。

Điều 54. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu

第五十四條：退休時的一次性津貼

1. Người lao động đã đóng bảo hiểm xã hội trên ba mươi năm đối với nam, trên hai mươi lăm năm đối với nữ, khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần.

1. 男勞動者參加社會保險滿 30 年；女勞動者參加社會保險滿 25 年。在退休時，除退休金外，還可享有一次性的津貼。

2. Mức trợ cấp một lần được tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội kể từ năm thứ ba mươi một trở đi đối với nam và năm thứ hai mươi sáu trở đi đối với nữ. Cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì được tính bằng 0,5 tháng mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội.

2. 一次性津貼金額是根據投保年資計算，男性自投保第 31 年；女性自投保第 26 年起，每參保繳費 1 年，得計投保平均薪資的 0.5 個月。

Điều 55. Bảo hiểm xã hội một lần đối với người không đủ điều kiện hưởng lương hưu

第五十五條：對不符退休條件的人的一次性社會保險

1. Người lao động quy định tại các điểm a, b, c và e khoản 1 Điều 2 của Luật này được hưởng bảo hiểm xã hội một lần khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. 屬於下列情況之一時，本法第二條第一款 a、b、c、e 各點中規定的勞動者可享有一次性社會保險：

a) Đủ tuổi hưởng lương hưu theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này mà chưa đủ hai mươi năm đóng bảo hiểm xã hội;

a) 依本法第五十條第一款規定已足歲享退休金，但是投保年資未滿 20 年；

b) Suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên mà chưa đủ hai mươi năm đóng bảo hiểm xã hội;

b) 勞動力減損達 61% 以上，但是投保年資未滿 20 年；

c) Sau một năm nghỉ việc nếu không tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội và có yêu cầu nhận bảo hiểm xã hội một lần mà chưa đủ hai mươi năm đóng bảo hiểm xã hội;

c) 在停止工作一年後，如未繼續繳費但有享一次性社會保險的需求，但是投保年資未滿 20 年；

d) Ra nước ngoài để định cư.

d) 出國定居。

2. Người lao động quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 2 của Luật này được hưởng bảo hiểm xã hội một lần khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc mà không đủ điều kiện để hưởng lương hưu.

2. 本法第二條第一款 d、đ 點中規定的勞動者，當復員、出伍、辭退時，尚不符合享受退休金的條件。

Điều 56. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần

第五十六條：一次性社會保險的金額

Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm tính bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội.

一次性社會保險的金額是根據已參加社會保險的投保年資計算，每年以 1.5 個月的投保平均薪資計算。

Điều 57. Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội

第五十七條：保留參保年資

Người lao động khi nghỉ việc mà chưa đủ điều kiện để hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 hoặc chưa hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Luật này thì được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

勞動者失業而不足條件享有第五十條和五十一條規定的退休金；或失業而不足條件享有本法第五十五條和五十六條規定的一次性社會保險，可保留參保年資。

Điều 58. Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995

第五十八條：1995 年 1 月前參加社會保險之勞動者的計算退休金、一次性社會保險之繳費平均薪資計算

1. Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương này thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của năm năm cuối trước khi nghỉ hưu.

1. 參保的全部時間均根據政府規定的薪資制度投保社會保險之勞動者，其繳費平均薪資是以退休時前 5 年的平均月薪計算。

2. Người lao động có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian.

2. 參保的全部時間均根據勞動使用者決定的薪資制度投保社會保險之勞動者，其繳費平均薪資是以全部投保時間的平均月薪計算。

3. Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội chung của các thời gian; trong đó thời gian đóng theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. 參保的部份時間是根據政府規定的薪資制度、部份時間是根據勞動使用者決定的薪資制度之勞動者，其繳費平均薪資是以各時段的平均月薪計算；其中，根據政府規定的薪資制度部份的繳費平均月薪計算，依本條第一款計算。

Điều 59. Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến trước ngày Luật bảo hiểm xã hội có hiệu lực

第五十九條：1995年1月1日以後，到社會保險法生效前參加社會保險之勞動者的計算退休金、一次性津貼之繳費平均薪資計算

1. Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương này thì tính bình quân tiền lương tháng của số năm đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ hưu như sau:

1. 參保的全部時間均根據政府規定的薪資制度投保社會保險之勞動者，其退休前之繳費平均薪資計算如下：

a) Tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 31 tháng 12 năm 2000 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của sáu năm cuối trước khi nghỉ hưu;

a) 參加社會保險的時間大概是1995年1月1日到2000年12月31日，則繳費平均薪資是以退休前最後六年的平均繳費月薪計算；

b) Tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của tám năm cuối trước khi nghỉ hưu.

b) 參加社會保險的時間大概是2001年1月1日到2006年12月31日，則繳費平均薪資是以退休前最後八年的平均繳費月薪計算。

2. Người lao động có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian.

2. 參保的全部時間均根據勞動使用者決定的薪資制度投保社會保險之勞動者，其退休前之繳費平均薪資計算是以全部投保時間的平均月薪計算。

3. Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội chung của các thời gian; trong đó thời gian đóng theo chế độ tiền lương

do Nhà nước quy định thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. 參保的部份時間是根據政府規定的薪資制度、部份時間是根據勞動使用者決定的薪資制度之勞動者，其繳費平均薪資是以各時段的平均月薪計算；其中，根據政府規定的薪資制度部份的繳費平均月薪計算，依本條第一款計算。

Điều 60. Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày Luật bảo hiểm xã hội có hiệu lực

第六十條：社會保險法生效後參加社會保險之勞動者的計算退休金、一次性津貼之繳費平均薪資計算

1. Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương này thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của mười năm cuối trước khi nghỉ hưu.

1. 參保的全部時間均根據政府規定的薪資制度投保社會保險之勞動者，其繳費平均薪資是以退休時前 10 年的平均月薪計算。

2. Người lao động có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian.

2. 參保的全部時間均根據勞動使用者決定的薪資制度投保社會保險之勞動者，其退休前之繳費平均薪資計算是以全部投保時間的平均月薪計算。

3. Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội chung của các thời gian; trong đó thời gian đóng theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. 參保的部份時間是根據政府規定的薪資制度、部份時間是根據勞動使用者決定的薪資制度之勞動者，其繳費平均薪資是以各時段的平均月薪計算；其中，根據政府規定的薪資制度部份的繳費平均月薪計算，依本條第一款計算。

Điều 61. Điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội

第六十一條：調整已參保之薪資

1. Tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động quy định tại khoản 1 Điều 94 của Luật này được điều chỉnh theo mức lương tối thiểu chung tại thời điểm hưởng chế độ hưu trí.

1. 在本法 94 條第 1 款中規定，用於計算參加社會保險之勞動者的退休金、一次性津貼之繳費薪資，在退休時可依據當時的最低薪資進行調整。

2. Tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động quy định tại khoản 2 Điều 94 của Luật này được điều chỉnh trên cơ sở chỉ số giá sinh hoạt của từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ.

2. 在本法 94 條第 2 款中規定，用於計算參加社會保險之勞動者的退休金、一次性津貼之繳費薪資，在退休時可依據政府規定，照當時的生活物價指數進行調整。

Điều 62. Tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng

第六十二條：暫停享受月退休金、社會保險津貼

Người lao động đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng bị tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

享有月退休金、社會保險津貼的勞動者，當發生下列情況之一時，將被暫停月退休金、社會保險津貼：

1. Chấp hành hình phạt tù nhưng không được hưởng án treo;

1. 執行徒刑且不得緩刑；

2. Xuất cảnh trái phép;

2. 非法出境；

3. Bị Tòa án tuyên bố là mất tích.

3. 被法院宣佈為失蹤。

MỤC 5

第五節

CHẾ ĐỘ TỬ TUÁT

死亡制度

Điều 63. Trợ cấp mai táng

第六十三條：埋葬津貼

1. Các đối tượng sau đây khi chết thì người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng:

1. 以下的對象死亡時，負責埋葬的人可獲得埋葬津貼：

a) Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này đang đóng bảo hiểm xã hội;

a) 在本法第二條第一款中規定正在參保的勞動者；

b) Người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội;

b) 正在保留參加社會保險時間的勞動者；

c) Người đang hưởng lương hưu; hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc.

c) 已經休息沒有工作而正在享受每月退休金；勞動災害、職業病津貼的人。

2. Trợ cấp mai táng bằng mười tháng lương tối thiểu chung.

2. 埋葬津貼為 10 個月的最低工資。

3. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp quy định tại khoản 2 Điều này.

3. 本條第 1 款中規定的對象若被法院宣佈為已死亡，則親人可享有本條第 2 款規定的津貼。

Điều 64. Các trường hợp hưởng trợ cấp tuất hằng tháng

第六十四條：各種得享有月死亡津貼的狀況

1. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật này thuộc một trong các trường hợp sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng tiền tuất hằng tháng:

1. 本法 63 條第 1 款中規定的各對象，如有以下任一情況，當死亡時親人得按月享有親屬給付：

a) Đã đóng bảo hiểm xã hội đủ mười lăm năm trở lên nhưng chưa hưởng bảo hiểm xã hội một lần;

a) 已參加社會保險滿 15 年以上，但尚未享受一次性社會保險津貼；

b) Đang hưởng lương hưu;

b) 正在享受退休金；

c) Chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

c) 因勞動災害、職業病而死亡；

d) Đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

d) 因勞動力減損達 61% 以上而正在享受每月勞動災害、職業病津貼。

2. Thân nhân của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, bao gồm:

2. 親人屬於本條第 1 款中規定的對象得按月享有親屬給付，包括：

a) Con chưa đủ mười lăm tuổi; con chưa đủ mười tám tuổi nếu còn đi học; con từ đủ mười lăm tuổi trở lên nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

a) 未滿 15 歲的子女；就學中未滿 18 歲的子女；勞動力減損達 81% 以上之滿 15 歲以上子女；

b) Vợ từ đủ năm mươi lăm tuổi trở lên hoặc chồng từ đủ sáu mươi tuổi trở lên; vợ dưới năm mươi lăm tuổi, chồng dưới sáu mươi tuổi nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

b) 妻子滿 55 歲以上或丈夫滿 60 歲以上；若勞動力減損達 81% 以上者，則妻子在 55 歲以下或丈夫在 60 歲以下；

c) Cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ hoặc cha chồng, mẹ vợ hoặc mẹ chồng, người khác mà đối tượng này có trách nhiệm nuôi dưỡng nếu từ đủ sáu mươi tuổi trở lên đối với nam, từ đủ năm mươi lăm tuổi trở lên đối với nữ;

c) 生父、生母、夫或妻的父親、夫或妻的母親、此對象有撫養義務的其他人，男性滿 60 歲以上，女性滿 55 歲以上；

d) Cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ hoặc cha chồng, mẹ vợ hoặc mẹ chồng, người khác mà đối tượng này có trách nhiệm nuôi dưỡng nếu dưới sáu mươi tuổi đối với nam, dưới năm mươi lăm tuổi đối với nữ và bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

d) 生父、生母、夫或妻的父親、夫或妻的母親、此對象有撫養義務的其他人，若勞動力減損達 81% 以上者，男性滿 60 歲以下，女性滿 55 歲以下；

Thân nhân quy định tại các điểm b, c và d khoản này phải không có thu nhập hoặc có thu nhập hằng tháng nhưng thấp hơn mức lương tối thiểu chung.

本款 b、c、d 各點中規定的親人必須沒有收入、或每月有收入但低於最低工資。

Điều 65. Mức trợ cấp tuất hằng tháng

第六十條：每月死亡津貼額度

1. Mức trợ cấp tuất hằng tháng đối với mỗi thân nhân bằng 50% mức lương tối thiểu chung; trường hợp thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng thì mức trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức lương tối thiểu chung.

1. 每月親屬給付金額對於每位親人爲 50% 最低工資；在親人沒有人直接撫養的情況下，則每月親屬給付金額爲 70% 最低工資。

2. Trường hợp có một người chết thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 64 của Luật này thì số thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng không quá bốn người; trường hợp có từ hai người chết trở lên thì thân nhân của những người này được hưởng hai lần mức trợ cấp quy định tại khoản 1 Điều này.

2. 在本法第 64 條第 1 款中規定的對象如果有一人死亡，則可享有每月親屬給付的親人人數不得超過 4 人；如有二人以上死亡的狀況，則死者的親人可享受兩次本條第 1 款中規定的津貼。

3. Thời điểm hưởng trợ cấp tuất hằng tháng được thực hiện kể từ tháng liền kề sau tháng mà người lao động, người hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp chết.

3. 得享有每月死亡津貼的時間點爲勞動者、享有退休金、勞動災害、職業病津貼的人死亡的次月起算。

Điều 66. Các trường hợp hưởng trợ cấp tuất một lần

第六十六條：享有一次性死亡津貼的各種狀況

Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật này thuộc một trong các trường hợp sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần:

本法 63 條第 1 款中規定的各對象，如有以下任一情況，當死亡時親人得享有一次性親屬給付：

1. Người chết không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 64 của Luật này;

1. 死者不屬於本法 64 條第 1 款所規定的各種狀況；

2. Người chết thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 64 nhưng không có thân nhân hưởng tiền tuất hằng tháng quy định tại khoản 2 Điều 64 của Luật này.

2. 死者屬於本法 64 條第 1 款所規定的狀況之一，但沒有本法 64 條第 2 款中規定可享有每月給付的親人。

Điều 67. Mức trợ cấp tuất một lần

第六十七條：一次性死亡津貼的金額

1. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người lao động đang làm việc hoặc người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm tính bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội; mức thấp nhất bằng ba tháng mức bình quân tiền lương, tiền công tháng.

1. 對於正在工作的勞動者或正當保留投保年資的勞動者，其親人可享一次性死亡津貼的金額依已投保社會保險的年資計算，每一年以 1.5 個月投保金額之平均薪資計算；津貼最低下限為 3 個月的平均薪資。

2. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu chết được tính theo thời gian đã hưởng lương hưu, nếu chết trong hai tháng đầu hưởng lương hưu thì tính bằng bốn mươi tám tháng lương hưu đang hưởng; nếu chết vào những tháng sau đó, cứ hưởng thêm một tháng lương hưu thì mức trợ cấp giảm đi 0,5 tháng lương hưu, mức thấp nhất bằng ba tháng lương hưu đang hưởng.

2. 對於正在享有退休金的勞動者死亡，其親人可享一次性死亡津貼的金額依死者已享退休金的時間計算，若在享受退休金的前兩個月中死亡，則以現享之退休金金額的 48 個月計算；若在其後的數月後死亡，每多享受 1 個月的退休金，則津貼金額減 0.5 個月，津貼最低下限為 3 個月的現享之退休金金額。

Điều 68. Tính hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất đối với người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện sau đó đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc

第六十八條：對於一開始投保自願社會保險、之後改投強制性社會保險的人，其退休金及死亡津貼的計算

1. Người lao động đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện sau đó đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được cộng với thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để làm cơ sở tính hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất.

1. 對於一開始投保自願社會保險、之後改投強制性社會保險的人，其投保自願社會保險的年資可計入投保強制性社會保險的年資作為計算退休金及死亡津貼的基礎。

2. Cách tính mức bình quân tiền lương, tiền công tháng hoặc mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định.

2. 對於本條第 1 款中規定的勞動者，其平均薪資金額或月平均收入金額的計算方式由政府規定。

CHƯƠNG IV

第四章

BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN

自願社會保險

MỤC 1

第一節

CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

退休制度

Điều 69. Đối tượng áp dụng chế độ hưu trí

第六十九條：適用退休制度的對象

Bảo hiểm xã hội tự nguyện áp dụng đối với người lao động quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật này.

自願社會保險適用於本法第 2 條第 5 款中規定的勞動者。

Điều 70. Điều kiện hưởng lương hưu

第七十條：享受退休金的條件

1. Người lao động hưởng lương hưu khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. 符合以下各條件的勞動者得享有退休金：

a) Nam đủ sáu mươi tuổi, nữ đủ năm mươi lăm tuổi;

a) 男性滿 60 歲，女性滿 55 歲；

b) Đủ hai mươi năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên.

b) 參加社會保險滿 20 年以上。

2. Trường hợp nam đủ sáu mươi tuổi, nữ đủ năm mươi lăm tuổi nhưng thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu không quá năm năm so với thời gian quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì được đóng tiếp cho đến khi đủ hai mươi năm.

男性滿 60 歲，女性滿 55 歲，但參加社會保險年資與本條第 1 款 b 點相比仍不足在 5 年以內者，可繼續參加保險直到滿 20 年。

Điều 71. Mức lương hưu hằng tháng

第七十一條：月退休俸

1. Mức lương hưu hằng tháng được tính bằng 45% mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 76 của Luật này tương ứng với mười lăm năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì được tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ; mức tối đa bằng 75%.

符合本法第七十六條規定的勞動者享有之月退休俸，相應於參加社會保險 15 年，依繳費之平均收入金額的 45% 計算。之後，每增加 1 年投保年資，男性增加 2%，女性增加 3%；最高上限為 75%。

2. Việc điều chỉnh lương hưu được thực hiện như quy định tại Điều 53 của Luật này

2. 退休金的調整得比照本法第 53 條中的規定執行

Điều 72. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu

七十二條：退休時的一次性津貼

1. Người lao động đã đóng bảo hiểm xã hội trên ba mươi năm đối với nam, trên hai mươi lăm năm đối với nữ, khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần.

1. 退休時勞動者男性已參加社會保險滿 30 年；女性滿 25 年者，除退休金外尚得享有一次性津貼。

2. Mức trợ cấp một lần được tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội kể từ năm thứ ba mươi một trở đi đối với nam và năm thứ hai mươi sáu trở đi đối với nữ. Cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì được tính bằng 0,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội.

2. 一次性津貼金額是根據投保年資計算，男性自投保第 31 年；女性自投保第 26 年起，每參保繳費 1 年，得計投保之月平均收入的 0.5 個月。

Điều 73. Bảo hiểm xã hội một lần đối với người không đủ điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng

第七十三條：對不符享有月退休俸條件的人的一次性社會保險

Người lao động được hưởng bảo hiểm xã hội một lần khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

屬於下列情況之一時，勞動者可享有一次性社會保險：

1. Nam đủ sáu mươi tuổi, nữ đủ năm mươi lăm tuổi mà chưa đủ hai mươi năm đóng bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật này;

1. 除本法 70 條第 2 款中規定的狀況外，男性滿 60 歲，女性滿 55 歲，但保險年資未滿 20 年；

2. Không tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội và có yêu cầu nhận bảo hiểm xã hội một lần mà chưa đủ hai mươi năm đóng bảo hiểm xã hội;

2. 未繼續參加社會保險而有享一次性社會保險的需求，但保險年資未滿 20 年；

3. Ra nước ngoài để định cư.

3. 出國定居。

Điều 74. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần

第七十四條：一次性社會保險的金額

Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm tính bằng 1,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội.

一次性社會保險的金額是根據已參加社會保險的投保年資計算，每年以 1.5 個月的投保平均月收入計算。

Điều 75. Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội

第七十五條：保留參保年資

Người lao động dừng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện mà chưa đủ điều kiện để hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 70 hoặc chưa nhận bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 73 và Điều 74 của Luật này thì được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

勞動者停保自願社會保險但尚不足條件享有第七十條規定的退休金；或未依本法第七十三條和七十四條規定領取一次性社會保險者，則可保留參保年資。

Điều 76. Mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội

第七十六條：投保社會保險的平均月收入金額

1. Mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội được tính bằng bình quân các mức thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian.

1. 投保社會保險的平均月收入金額得以投保期間各個月的繳費月收入的平均值計算。

2. Thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội của người lao động được điều chỉnh trên cơ sở chỉ số giá sinh hoạt của từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ.

2. 用於計算勞動者參加社會保險的平均月收入之社會保險已繳費月收入，可依據政府規定，照當時的生活物價指數進行調整。

MỤC 2

第二節

CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

死亡制度

Điều 77. Trợ cấp mai táng

第七十七條：埋葬津貼

1. Các đối tượng sau đây khi chết thì người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng:

1. 以下的對象死亡時，負責埋葬的人可獲得埋葬津貼：

a) Người lao động đã có ít nhất năm năm đóng bảo hiểm xã hội;

a) 勞動者至少已參加社會保險 5 年；

b) Người đang hưởng lương hưu.

b) 勞動者正在享受退休金。

2. Trợ cấp mai táng bằng mười tháng lương tối thiểu chung.

2. 埋葬津貼為 10 個月的最低工資。

3. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp quy định tại khoản 2 Điều này.

3. 本條第 1 款中規定的對象若被法院宣佈為已死亡，則親人可享有本條第 2 款規定的津貼。

Điều 78. Trợ cấp tuất

第七十八條：死亡津貼

1. Người lao động đang đóng bảo hiểm xã hội, người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người đang hưởng lương hưu khi chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần.

1. 正在參加社會保險的勞動者、正在保留投保年資的勞動者，正在享有退休金的勞動者，當其死亡時親人可享一次性的死亡津貼。

2. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người lao động đang đóng hoặc người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm tính bằng 1,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội.

2. 對於正在投保的勞動者或正當保留投保年資的勞動者，其親人可享一次性死亡津貼的金額依已投保社會保險的年資計算，每一年以 1.5 個月投保金額之平均月收入計算。

3. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu chết được tính theo thời gian đã hưởng lương hưu, nếu chết trong hai tháng đầu hưởng lương hưu thì tính bằng bốn mươi tám tháng lương hưu đang hưởng; nếu chết vào những tháng sau đó, cứ hưởng thêm một tháng lương hưu thì mức trợ cấp giảm đi 0,5 tháng lương hưu.

3. 對於正在享有退休金的勞動者死亡，其親人可享一次性死亡津貼的金額依死者已享退休金的時間計算，若在享受退休金的前兩個月中死亡，則以現享之退休金金額的 48 個月計算；若在其後的數月後死亡，每多享受 1 個月的退休金，則津貼金額減 0.5 個月。

Điều 79. Tính hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất đối với người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc sau đó đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện

第七十九條：對於一開始投保強制性社會保險、之後改投自願社會保險的人，其退休制度及死亡制度的計算

1. Người lao động đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc sau đó đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện thì thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được cộng với thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện để làm cơ sở tính hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất.

1. 對於一開始投保強制性社會保險、之後改投自願社會保險的勞動者，其投保強制性社會保險的年資可計入投保自願社會保險的年資作為計算退休制度及死亡制度的基礎。

2. Cách tính mức bình quân tiền lương, tiền công tháng hoặc mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định.

2. 對於本條第 1 款中規定的勞動者，其參加社會保險之月平均薪資金額或月平均收入金額的計算方式由政府規定。

CHƯƠNG V

第五章

BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

失業保險

Điều 80. Đối tượng áp dụng bảo hiểm thất nghiệp

第八十條：失業保險的適用對象

Bảo hiểm thất nghiệp áp dụng bắt buộc đối với người lao động quy định tại khoản 3 và người sử dụng lao động quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này.

失業保險強制適用於本法第 2 條第 3 款中規定的勞動者與第 4 款中規定的勞動使用者。

Điều 81. Điều kiện hưởng bảo hiểm thất nghiệp

第八十一條：得享受失業保險的條件

Người thất nghiệp được hưởng bảo hiểm thất nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

失業者在滿足以下各條件時，可以享受失業保險：

1. Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp đủ mười hai tháng trở lên trong thời gian hai mươi bốn tháng trước khi thất nghiệp;

1. 在失業前 24 個月內已參加失業保險滿 12 個月以上；

2. Đã đăng ký thất nghiệp với tổ chức bảo hiểm xã hội;

2. 已向社會保險單位登記失業；

3. Chưa tìm được việc làm sau mười lăm ngày kể từ ngày đăng ký thất nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này.

3. 依本條第 2 款規定登記失業，自登記失業日(含)起 15 天內找不到工作。

Điều 82. Trợ cấp thất nghiệp

第八十二條：失業津貼

1. Mức trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của sáu tháng liền kề trước khi thất nghiệp.

1. 每月失業津貼的金額，為失業前 6 個月所繳交保費所計算之平均薪資的 60%。

2. Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp được quy định như sau:

2. 得享有失業津貼的時間規定如下：

a) Ba tháng, nếu có từ đủ mười hai tháng đến dưới ba mươi sáu tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp;

a) 若參加失業保險滿 12 個月以上，未滿 36 個月，則為 3 個月；

b) Sáu tháng, nếu có từ đủ ba mươi sáu tháng đến dưới bảy mươi hai tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp;

b) 若參加失業保險滿 36 個月以上，未滿 72 個月，則為 6 個月；

c) Chín tháng, nếu có từ đủ bảy mươi hai tháng đến dưới một trăm bốn mươi bốn tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp;

c) 若參加失業保險滿 72 個月以上，未滿 144 個月，則為 9 個月；

d) Mười hai tháng, nếu có từ đủ một trăm bốn mươi bốn tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp trở lên.

d) 若參加失業保險滿 144 個月以上，則為 12 個月。

Điều 83. Hỗ trợ học nghề

第八十三條：補助職業訓練

Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề với thời gian không quá sáu tháng. Mức hỗ trợ bằng mức chi phí học nghề ngắn hạn theo quy định của pháp luật về dạy nghề.

正在享受失業津貼的人可獲職業訓練補助，惟不得超過 6 個月。補助金額相當於相關學藝法律規定的短期學藝費用。

Điều 84. Hỗ trợ tìm việc làm

第八十四條：輔導就業

Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí.

正在享受失業津貼的人可獲免費諮詢、介紹工作。

Điều 85. Bảo hiểm y tế

第八十五條：醫療保險

1. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hưởng chế độ bảo hiểm y tế.

1. 正在享受失業津貼的人可享有醫療保險制度。

2. Tổ chức bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

2. 由社會保險單位為正在享有失業津貼的人參加醫療保險。

Điều 86. Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp

第八十六條：暫停享受失業津貼

Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

在下列狀況之一時，正在享受失業津貼的人將被暫停享受失業津貼：

1. Không thực hiện quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 của Luật này;

1. 不執行本法 16 條第 2 款 b 點的規定；

2. Bị tạm giam.

2. 被暫時拘禁。

Điều 87. Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp

第八十七條：結束享受失業津貼

1. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp trong các trường hợp sau đây:

在下列各種狀況下，正在享受失業津貼的人將被結束享受失業津貼：

a) Hết thời hạn hưởng trợ cấp thất nghiệp;

a) 過了享受失業津貼的期限；

b) Có việc làm;

b) 已找到工作；

c) Thực hiện nghĩa vụ quân sự;

c) 服兵役；

d) Hưởng lương hưu;

d) 享受退休金；

đ) Sau hai lần từ chối nhận việc làm do tổ chức bảo hiểm xã hội giới thiệu mà không có lý do chính đáng;

đ) 在兩次拒絕由社會保險組織介紹的工作，而無正當理由之後；

e) Không thực hiện quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 của Luật này trong ba tháng liên tục;

e) 連續 3 個月未執行本法 16 條第 2 款 b 點的規定；

g) Ra nước ngoài để định cư;

g) 出國定居；

h) Chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh hoặc chấp hành hình phạt tù nhưng không được hưởng án treo;

h) 在教養學校、教育單位、醫療單位執行行政處份；或執行徒刑而不得緩刑；

i) Bị chết.

i) 死亡。

2. Các trường hợp chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này sẽ được hưởng khoản trợ cấp một lần bằng giá trị còn lại của trợ cấp thất nghiệp quy định tại Điều 82 của Luật này.

2. 在本條第 1 款 b、c 點規定結束享受失業津貼的各種狀況，仍可享受本法 82 條規定失業津貼的剩餘金額。

3. Sau khi chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này thì thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp trước đó không được tính để hưởng trợ cấp thất nghiệp lần sau.

3. 依本條第 1 款結束享受失業津貼後，之前投保失業保險的年資不得計入下次申請失業津貼的年資。

CHƯƠNG VI
第六章
QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI
社會保險基金

MỤC 1

第一節
QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC
強制性社會保險基金

Điều 88. Nguồn hình thành quỹ

第八十八條：基金來源

1. Người sử dụng lao động đóng theo quy định tại Điều 92 của Luật này.
1. 勞動使用者依本法第 92 條繳納。
2. Người lao động đóng theo quy định tại Điều 91 của Luật này.
2. 勞動者依本法第 91 條繳納。
3. Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ.
3. 基金的投資活動獲利。
4. Hỗ trợ của Nhà nước.
4. 國家補助。
5. Các nguồn thu hợp pháp khác.
5. 其他合法收入來源。

Điều 89. Các quỹ thành phần

第八十九條：各個基金組成成份

1. Quỹ ốm đau và thai sản.
1. 病痛和胎產基金。
2. Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
2. 勞動災害、職業病基金。
3. Quỹ hưu trí và tử tuất.
3. 退休和死亡基金。

Điều 90. Sử dụng quỹ

第九十條：基金的使用

1. Trả các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định tại Chương III của Luật này.

1. 依本法第三章規定支付各項社會保險制度給勞動者。

2. Đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng lương hưu hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.

2. 為正在享受退休制度或每月勞動災害、職業病津貼的人支付醫療保險。

3. Chi phí quản lý.

3. 管理費用。

4. Chi khen thưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 133 của Luật này.

4. 依本法 133 條第 2 款的規定支付獎金。

5. Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng quỹ theo quy định tại Điều 96 và Điều 97 của Luật này.

5. 依本法 96 和 97 條的規定進行投資，以保全與增加基金。

Điều 91. Mức đóng và phương thức đóng của người lao động

第九十一條：勞動者的繳費金額和繳費方式

1. Hằng tháng, người lao động quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 2 của Luật này đóng bằng 5% mức tiền lương, tiền công vào quỹ hưu trí và tử tuất; từ năm 2010 trở đi, cứ hai năm một lần đóng thêm 1% cho đến khi đạt mức đóng là 8%.

1. 在本法第 2 條第 1 款 a、b、c、d 各點中規定的勞動者，每個月繳交薪資的 5% 至退休和死亡基金；自 2010 年以後，每兩年增加繳交 1%，直到達到薪資的 8%。

2. Người lao động hưởng tiền lương, tiền công theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh trong các doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thì mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này; phương thức đóng được thực hiện hằng tháng, hằng quý hoặc sáu tháng một lần.

2. 在農、林、漁、製鹽的各企業中，勞動者是依企業生產、經營的週期獲得薪資的，其社會保險每月繳費金額依本條第 1 款的規定；繳費方式則可依每月、每季或半年繳交一次。

3. Mức đóng và phương thức đóng của người lao động quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 của Luật này do Chính phủ quy định.

3. 本法第 2 條第 1 款 e 點中規定的勞動者，其繳費金額和繳費方式由政府規定。

Điều 92. Mức đóng và phương thức đóng của người sử dụng lao động

第九十二條：勞動使用者的繳費金額和繳費方式

1. Hằng tháng, người sử dụng lao động đóng trên quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của người lao động quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 2 của Luật này như sau:

1. 勞動使用者對在本法第 2 條第 1 款 a、b、c、d 各點中規定的勞動者，每個月繳交其薪資的一定比例至基金的規定如下：

a) 3% vào quỹ ốm đau và thai sản; trong đó người sử dụng lao động giữ lại 2% để trả kịp thời cho người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương III của Luật này và thực hiện quyết toán hằng quý với tổ chức bảo hiểm xã hội;

a) 3% 繳入病痛和胎產基金；其中勞動使用者留下 2% 及時支付給符合本法第三章第一和第二節中規定得享受制度的勞動者，並於每季和社會保險組織進行結算；

b) 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

b) 1% 繳入勞動災害和職業病基金；

c) 11% vào quỹ hưu trí và tử tuất; từ năm 2010 trở đi, cứ hai năm một lần đóng thêm 1% cho đến khi đạt mức đóng là 14%.

c) 11% 繳入退休與死亡基金；自 2010 年以後，每兩年增加繳交 1%，直到達到薪資的 14%。

2. Hằng tháng, người sử dụng lao động đóng trên mức lương tối thiểu chung đối với mỗi người lao động quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 của Luật này như sau:

2. 勞動使用者對在本法第 2 條第 1 款 đ 點中規定的勞動者，每個月繳交其薪資的一定比例至基金的規定如下：

a) 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

a) 1% 繳入勞動災害和職業病基金；

b) 16% vào quỹ hưu trí và tử tuất; từ năm 2010 trở đi, cứ hai năm một lần đóng thêm 2% cho đến khi đạt mức đóng là 22%.

b) 16% 繳入退休與死亡基金；自 2010 年以後，每兩年增加繳交 2%，直到達到薪資的 22%。

3. Người sử dụng lao động thuộc các doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả lương theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh thì mức đóng hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này; phương thức đóng được thực hiện hằng tháng, hằng quý hoặc sáu tháng một lần.

3. 如勞動使用者是屬於農、林、漁、製鹽業，依照企業生產、經營的週期支付薪資，其社會保險每月繳費金額依本條第 1 款的規定；繳費方式則可依每月、每季或半年繳交一次。

Điều 93. Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất

第九十三條：暫停繳交退休與死亡基金

1. Trong trường hợp người sử dụng lao động gặp khó khăn phải tạm dừng sản xuất, kinh doanh hoặc gặp khó khăn do thiên tai, mất mùa dẫn đến việc người lao động và người sử dụng lao động không có khả năng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất thì được tạm dừng đóng trong thời gian không quá mười hai tháng.

1. 當勞動使用者遭遇困難，必須暫停生產、經營，或因天災、欠收遭遇困難，導致勞動使用者和勞動者沒有能力繼續繳交退休與死亡基金時，得暫停繳交退休與死亡基金，惟時間不得超過 12 個月。

2. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, khoảng thời gian tạm dừng đóng và thẩm quyền quyết định việc tạm dừng đóng.

2. 政府另具體規定暫停繳費的條件和時間、以及決定暫停繳費的權責單位。

Điều 94. Tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc

第九十四條：參加強制性社會保險的投保月薪

1. Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương theo ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có). Tiền lương này được tính trên cơ sở mức lương tối thiểu chung.

1. 屬於根據政府規定的薪資制度投保社會保險之勞動者，其投保社會保險的月薪是根據階、職等、軍階的薪資以及其他各項職務津貼、越級年資津貼、技術年資津貼(若有)計算。此薪資得以最低工資為基礎計算。

2. Đối với người lao động đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội là mức tiền lương, tiền công ghi trong hợp đồng lao động.

2. 屬於根據勞動使用者決定的薪資制度投保社會保險之勞動者，其投保社會保險的月薪是記載在勞動合同中的薪資。

3. Trường hợp mức tiền lương, tiền công quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cao hơn hai mươi tháng lương tối thiểu chung thì mức tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội bằng hai mươi tháng lương tối thiểu chung.

3. 當本條第 1 和 2 款中規定的薪資金額高於 20 個月最低工資時，則投保社會保險的月薪相當於 20 個月最低工資。

Điều 95. Chi phí quản lý

第九十五條：管理費用

1. Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội bắt buộc hằng năm được trích từ tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ.

1. 每年用於管理強制性社會保險的費用，可自基金的投資獲利中提撥。

2. Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội bắt buộc bằng mức chi phí quản lý của cơ quan hành chính nhà nước.

2. 管理強制性社會保險的費用相當於國家行政機關的管理費用金額。

Điều 96. Nguyên tắc đầu tư

第九十六條：投資原則

Hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội phải bảo đảm an toàn, hiệu quả và thu hồi được khi cần thiết.

社會保險基金投資的活動必須確保安全、有效益、且在需要時可收回。

Điều 97. Các hình thức đầu tư

第九十七條：各種投資方式

1. Mua trái phiếu, tín phiếu, công trái của Nhà nước, của ngân hàng thương mại của Nhà nước.

1. 購買國家、國家的貿易銀行之債券、信用券。
2. Cho ngân hàng thương mại của Nhà nước vay.
2. 借給國家的貿易銀行。
3. Đầu tư vào các công trình kinh tế trọng điểm quốc gia.
3. 投資各項國家重點經濟工程。
4. Các hình thức đầu tư khác do Chính phủ quy định.
4. 政府規定的其他各項投資形態。

MỤC 2

第二節

QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN

自願社會保險基金

Điều 98. Nguồn hình thành quỹ

第九十八條：基金來源

1. Người lao động đóng theo quy định tại Điều 100 của Luật này.
1. 勞動者依本法第 100 條繳納。
2. Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ.
2. 基金的投資活動獲利。
3. Hỗ trợ của Nhà nước.
3. 國家補助。
4. Các nguồn thu hợp pháp khác.
4. 其他合法收入來源。

Điều 99. Sử dụng quỹ

第九十九條：基金的使用

1. Trả các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định tại Chương IV của Luật này.
1. 依本法第四章規定支付各項社會保險制度給勞動者。
2. Đóng bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đang hưởng lương hưu.
2. 為正在享受退休金的自願社會保險參保人支付醫療保險。
3. Chi phí quản lý.
3. 管理費用。
4. Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng quỹ theo quy định tại Điều 96 và Điều 97 của Luật này.

4. 依本法 96 和 97 條的規定進行投資，以保全與增加基金。

Điều 100. Mức đóng và phương thức đóng của người lao động

第一百條：勞動者的繳費金額和繳費方式

1. Mức đóng hằng tháng bằng 16% mức thu nhập người lao động lựa chọn đóng bảo hiểm xã hội; từ năm 2010 trở đi, cứ hai năm một lần đóng thêm 2% cho đến khi đạt mức đóng là 22%.

1. 每個月繳費金額是選擇參加社會保險之勞動者收入的 16%；自 2010 年以後，每兩年增加繳交 1%，直到達到收入的 22%。

Mức thu nhập làm cơ sở để tính đóng bảo hiểm xã hội được thay đổi tùy theo khả năng của người lao động ở từng thời kỳ, nhưng thấp nhất bằng mức lương tối thiểu chung và cao nhất bằng hai mươi tháng lương tối thiểu chung.

參保人可依個人能力，在不同時期選擇不同繳費金額的投保薪資，但最低必須相當於最低工資，最高相當於 20 個月的最低工資。

2. Người lao động được chọn một trong các phương thức đóng sau đây:

2. 勞動者可選取下列繳費方式之一：

a) Hằng tháng;

a) 每月；

b) Hằng quý;

b) 每季；

c) Sáu tháng một lần.

c) 半年一次。

Điều 101. Chi phí quản lý

第一百零一條：管理費用

1. Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội tự nguyện hằng năm được trích từ tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ.

1. 每年用於管理自願社會保險的費用，可自基金的投資獲利中提撥。

2. Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội tự nguyện bằng mức chi phí quản lý của cơ quan hành chính nhà nước.

2. 管理自願社會保險的費用相當於國家行政機關的管理費用金額。

MỤC 3

第三節

QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

失業保險基金

Điều 102. Nguồn hình thành quỹ

第一百零二條：基金來源

1. Người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp.
1. 勞動者繳交相當於月薪的 1% 作為失業保險費。
2. Người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.
2. 勞動使用者繳交相當於參加失業保險的人之月薪總和的 1% 作為失業保險費。
3. Hàng tháng, Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và mỗi năm chuyển một lần.
3. 政府每個月自國庫中補助相當於參加失業保險的人之月薪總和的 1% 作為失業基金，每年匯款一次。
4. Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ.
4. 基金投資獲利。
5. Các nguồn thu hợp pháp khác.
5. 其他各項合法收入。

Điều 103. Sử dụng quỹ

第一百零三條：基金使用

1. Trả trợ cấp thất nghiệp.
1. 支付失業津貼。
2. Hỗ trợ học nghề.
2. 補助職業訓練。
3. Hỗ trợ tìm việc làm.
3. 輔導就業。
4. Đóng bảo hiểm y tế cho người hưởng trợ cấp thất nghiệp.
4. 為正在享受失業津貼的人支付醫療保險。
5. Chi phí quản lý.
5. 管理費用。
6. Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng quỹ theo quy định tại Điều 96 và Điều 97 của Luật này.
6. 依本法 96 和 97 條的規定進行投資，以保全與增加基金。

Điều 104. Chi phí quản lý

第一百零四條：管理費用

Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp bằng mức chi phí quản lý của cơ quan hành chính nhà nước.

管理失業保險的費用相當於國家行政機關的管理費用金額。

Điều 105. Tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp

第一百零五條：參加失業保險的投保月薪

Tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp được tính như quy định tại Điều 94 của Luật này.

參加失業保險的投保月薪可依本法 94 條中的規定計算。

CHƯƠNG VII

第七章

TỔ CHỨC BẢO HIỂM XÃ HỘI

社會保險組織

Điều 106. Tổ chức bảo hiểm xã hội

第一百零六條：社會保險組織

1. Tổ chức bảo hiểm xã hội là tổ chức sự nghiệp, có chức năng thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, quản lý và sử dụng các quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này.

1. 社會保險組織是依本法規定有權責執行社會保險政策、制度，管理、使用各項社會保險基金的事業組織。

2. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của tổ chức bảo hiểm xã hội do Chính phủ quy định.

2. 社會保險組織的組織機構、任務由政府規定。

Điều 107. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội

第一百零七條：社會保險管理委員會

1. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội do Chính phủ thành lập, có trách nhiệm chỉ đạo và giám sát hoạt động của tổ chức bảo hiểm xã hội.

1. 社會保險管理委員會由政府成立，有責任指導和監督社會保險組織的活動。

2. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội gồm đại diện Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, tổ chức bảo hiểm xã hội và một số thành viên khác do Chính phủ quy định.

2. 社會保險管理委員會包括勞動、榮軍與社會部代表、財政部代表、越南總工會代表、越南商工總會代表、越南合作社聯盟代表、社會保險組織代表以及一些政府規定的其他成員。

3. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

3. 社會保險管理委員會有主席、各位副主席及各位委員，由總理來補任、免任、革職。

4. Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội do Chính phủ quy định.
4. 社會保險管理委員會的工作規章由政府規定。

Điều 108. Nhiệm vụ của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội

第一百零八條：社會保險管理委員會的任務

1. Thẩm định kế hoạch hoạt động hằng năm, giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch của tổ chức bảo hiểm xã hội.

1. 審定每年活動計劃、監督、檢查社會保險組織的活動執行狀況。

2. Quyết định hình thức đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội theo đề nghị của tổ chức bảo hiểm xã hội.

2. 根據社會保險組織的建議，決定社會保險基金的投資方式。

3. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, chiến lược phát triển của ngành, kiện toàn hệ thống tổ chức của tổ chức bảo hiểm xã hội, cơ chế quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội.

3. 對社會保險制度、政策、法律有建立、修改、補充權限的主管單位，在戰略發展方向、健全社會保險組織的組織系統、社會保險基金的使用及管理機制等提出建議。

4. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh lãnh đạo của tổ chức bảo hiểm xã hội.

4. 建議總理對社會保險組織的各職能領導人進行補任、免任、革職。

CHƯƠNG VIII

第八章

THỰC TỰC THỰC HIỆN BẢO HIỂM XÃ HỘI

執行社會保險的組織

Điều 109. Sổ bảo hiểm xã hội

第一百零九條：社會保險手冊

1. Sổ bảo hiểm xã hội được cấp đối với từng người lao động để theo dõi việc đóng, hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội và là cơ sở để giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này. Mẫu Sổ bảo hiểm xã hội do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định.

1. 社會保險手冊得發給每一位勞動者，以追蹤其繳費及享受社會制度的情況，也是本法所規定解決各項社會保險制度的依據。社會保險手冊的範本由社會保險組織規定。

2. Sổ bảo hiểm xã hội sẽ được dần thay thế bằng thẻ bảo hiểm xã hội điện tử trong quá trình áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý bảo hiểm xã hội. Chính phủ quy định thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội khi sử dụng thẻ bảo hiểm xã hội điện tử.

2. 在陸續採用電子資訊工藝的過程中，將會以社會保險電子卡來取代社會保險手冊。當使用社會保險電子卡時，由政府規定執行社會保險的手續。

Điều 110. Hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội

第一百十條：參加社會保險的文件

1. Hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm:

1. 參加強制性社會保險的文件包括：

a) Tờ khai cá nhân của người lao động theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định;

a) 依照社會保險組織規定的格式之勞動者個人申請表；

b) Danh sách người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc do người sử dụng lao động lập;

b) 勞動使用者造冊之參加強制性社會保險的勞動者名單；

c) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hoạt động đối với người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội lần đầu; hợp đồng lao động đối với người sử dụng lao động là cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động.

c) 首次參加社會保險時，勞動使用者必須提供活動許可或營業登記證明或公司成立決議的副本；雇用、使用勞動者之勞動使用者與勞動者所簽的勞動合約。

2. Hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là Tờ khai cá nhân theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định.

2. 參加自願社會保險的文件是依照社會保險組織規定的格式之勞動者個人申請表。

3. Hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm:

3. 參加失業保險的文件包括：

a) Tờ khai cá nhân theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định;

a) 依照社會保險組織規定的格式之個人申請表；

b) Danh sách người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp do người sử dụng lao động lập.

b) 勞動使用者造冊之參加失業保險的勞動者名單。

Điều 111. Cấp Sổ bảo hiểm xã hội

第一百十一條：發給社會保險手冊

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc tuyển dụng, người sử dụng lao động nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 110 của Luật này.

1. 自交付勞動合約、工作或聘用合約當日起，勞動使用者依本法 110 條第 1 和 3 款中的規定，在卅天內將參加社會保險的文件送交社會保險組織。

2. Người lao động nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 110 của Luật này.

2. 勞動者依本法 110 條第 2 款中的規定，將參加社會保險的文件送交社會保險組織。

3. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm cấp sổ bảo hiểm xã hội trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm thất nghiệp; hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. 自收到參加強制性社會保險和失業保險者的合格申請文件當日起，社會勞動組織有責任在卅天內發給社會保險手冊；自收到參加自願社會保險者的合格申請文件當日起，社會勞動組織有責任在廿天內發給社會保險手冊；在不予發給的狀況下，必須以書面回覆並說明理由。

Điều 112. Hồ sơ hưởng chế độ ốm đau

第一百一十二條：享受病痛制度的文件

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

1. 社會保險手冊。

2. Giấy xác nhận nghỉ ốm đối với người lao động điều trị ngoại trú, giấy ra viện đối với người lao động điều trị nội trú tại cơ sở y tế, giấy ra viện hoặc phiếu hội chẩn của bệnh viện đối với người lao động mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

2. 門診治療的勞動者需有因病假的診斷證明，在醫療單位進行住院治療的勞動者需有出院證明，對於所患的病為需多天治療名單的勞動者需有出院證明或回診單。

3. Xác nhận của người sử dụng lao động về điều kiện làm việc đối với người lao động làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc thường xuyên ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên.

3. 勞動使用者對於重勞力、毒害、危險工作或經常在區域津貼系數為 0.7 以上的區域工作者所開具的工作條件證明。

4. Giấy xác nhận của người sử dụng lao động về thời gian nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau, kèm theo giấy khám bệnh của con đối với người lao động nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau.

4. 勞動使用者對於勞動者請假照顧子女病痛的請假時間證明，隨附勞動者子女的看病證明。

5. Danh sách người nghỉ ốm và người nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau do người sử dụng lao động lập.

5. 勞動使用者造冊的請病痛假人員清單和請假照顧子女病痛的人員清單。

Điều 113. Hồ sơ hưởng chế độ thai sản

第一百一十三條：享受胎產制度的文件

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

1. 社會保險手冊。

2. Bản sao giấy chứng sinh hoặc bản sao giấy khai sinh của con hoặc giấy chứng tử trong trường hợp sau khi sinh con mà con chết hoặc mẹ chết.

2. 子女出生證明副本，或當生產時子女死亡或母親死亡，則需死亡證明。

Trường hợp lao động nữ đi khám thai, sảy thai, nạo, hút thai hoặc thai chết lưu, người lao động thực hiện các biện pháp tránh thai phải có giấy xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền; nhận nuôi con nuôi dưới bốn tháng tuổi phải có chứng nhận theo quy định của pháp luật.

在女勞動者看胎、流產、小產、墮胎或胎死腹中、勞動者採用各種避孕措施的狀況下，必須有權責醫療單位的證明；認養 4 個月以下之嬰兒時要有依法規定的認養證件。

3. Xác nhận của người sử dụng lao động về điều kiện làm việc đối với người lao động làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc theo chế độ ba ca; làm việc thường xuyên ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên hoặc xác nhận của người sử dụng lao động đối với lao động nữ là người tàn tật.

3. 勞動使用者對於重勞力、毒害、危險工作；依三班制度工作；經常在區域津貼系數為 0.7 以上的區域工作者所開具的工作條件證明，或勞動使用者對於女勞動者為殘障者所開具的證明。

4. Danh sách người hưởng chế độ thai sản do người sử dụng lao động lập.

4. 勞動使用者造冊的享受胎產制度的人員名單。

Điều 114. Hồ sơ hưởng chế độ tai nạn lao động

第一百一十四條：享受勞動災害制度的文件

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

1. 社會保險手冊。

2. Biên bản điều tra tai nạn lao động, trường hợp bị tai nạn giao thông được xác định là tai nạn lao động thì phải có thêm bản sao Biên bản tai nạn giao thông.

2. 勞動災害調查記錄，如果交通事故要被視為勞動災害，則必須再加上交通災害記錄副本。

3. Giấy ra viện sau khi đã điều trị tai nạn lao động.

3. 在勞動災害治療後的出院證明。

4. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng Giám định y khoa.

4. 醫科鑒定委員會的勞動力減損程度鑒定記錄。

5. Văn bản đề nghị giải quyết chế độ tai nạn lao động.

5. 解決勞動災害制度建議書。

Điều 115. Hồ sơ hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp

第一百一十五條：享受職業病制度的文件

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

1. 社會保險手冊。

2. Biên bản đo đạc môi trường có yếu tố độc hại, trường hợp biên bản xác định cho nhiều người thì hồ sơ của mỗi người lao động có bản trích sao.

2. 環境達到毒害的測量記錄，如果證明文件是要提供給多個人使用，則每個人的文件中都要有摘錄件副本。

3. Giấy ra viện sau khi điều trị bệnh nghề nghiệp, trường hợp không điều trị tại bệnh viện thì phải có giấy khám bệnh nghề nghiệp.

3. 在職業病治療後的出院證明，如非住院治療則須有職業病看診單。

4. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng Giám định y khoa.

4. 醫科鑒定委員會的勞動力減損程度鑒定記錄。

5. Văn bản đề nghị giải quyết chế độ bệnh nghề nghiệp.

5. 解決職業病制度建議書。

Điều 116. Hồ sơ hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe

第一百一十六條：享受休養、復健津貼的文件

1. Danh sách người đã hưởng chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà sức khỏe còn yếu do người sử dụng lao động lập.

1. 勞動使用者造冊之已享受病痛、胎產、勞動災害、職業病制度，但身體尚虛弱的人員清單。

2. Văn bản đề nghị giải quyết trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.

2. 解決休養、復健津貼的建議書。

Điều 117. Giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản, trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản

第一百一十七條：病痛、胎產之後，辦理所享受的病痛、胎產、休養、復健津貼制度的手續

1. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ có liên quan từ người lao động quy định tại Điều 112 và Điều 113 của Luật này, người sử dụng lao động có trách nhiệm giải quyết chế độ ốm đau, thai sản cho người lao động.

1. 依本法第 112 和 113 條規定，收齊勞動者的合格文件當天起算，在 3 個工作天內，勞動使用者有責任解決勞動者的病痛、胎產制度。

2. Hằng quý, người sử dụng lao động có trách nhiệm nộp hồ sơ của những người lao động đã được giải quyết chế độ ốm đau, thai sản, trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại các điều 112, 113 và 116 của Luật này.

2. 依本法第 112、113 和 116 條的規定，勞動者使用者有責任每季將已解決病痛、胎產、休養、復健津貼制度的勞動者文件送交社會保險組織。

3. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm quyết toán trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp không quyết toán thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. 社會保險組織有責任在收齊合格文件當天起算的 15 天期限內進行結算；在不予結算的狀況下，必須以書面回覆並說明理由。

Điều 118. Giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau khi điều trị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

第一百一十八條：勞動災害、職業病治療之後，辦理所享受的勞動災害、職業病、休養、復健津貼制度的手續

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại các điều 114, 115 và 116 của Luật này.

1. 依本法第 114、115 和 116 條的規定，勞動者使用者將文件送交社會保險組織。

2. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. 社會保險組織有責任在收齊合格文件當天起算的 15 天期限內進行解決；在不予解決的狀況下，必須以書面回覆並說明理由。

Điều 119. Hồ sơ hưởng lương hưu đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc

第一百一十九條：對於強制性社會保險參保者，享受退休金的文件

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

1. 社會保險手冊。

2. Quyết định nghỉ việc đối với người đang đóng bảo hiểm xã hội; đơn đề nghị hưởng lương hưu đối với người bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

2. 對於正在參保者需有退休證明文件；對於保留投保年資的人需有享受退休金建議書。

3. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng Giám định y khoa đối với người nghỉ hưu theo quy định tại Điều 51 của Luật này.

3. 對於依本法第 51 條規定退休者，需有醫科鑒定委員會的勞動力減損程度鑒定記錄。

Điều 120. Hồ sơ hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc

第一百廿條：對於強制性社會保險參保者，享受一次性社會保險的文件

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

1. 社會保險手冊。

2. Quyết định nghỉ việc trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 55; quyết định phục viên, xuất ngũ, thôi việc trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật này.

2. 在 55 條第 1 款的狀況下需有退職決定書；在 55 條第 2 款規定的狀況下則需有復員、出伍、退職決定書。

3. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng Giám định y khoa trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật này.

3. 在本法第 55 條第 1 款 b 點規定的狀況下，需有醫科鑒定委員會的勞動力減損程度鑒定記錄。

4. Bản sao giấy tờ định cư ở nước ngoài trong trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 55 của Luật này.

4. 在本法第 55 條第 1 款 d 點規定的狀況下，需有國外定居證明副本。

5. Đơn đề nghị của người lao động trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 55 của Luật này.

5. 在本法第 55 條第 1 款 c 點規定的狀況下，需有勞動者的建議書。

Điều 121. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc

第一百廿一條：對於強制性社會保險參保者，享受死亡制度的文件

1. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất đối với người đang đóng bảo hiểm xã hội và người bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội bao gồm:

1. 對於正在參加社會保險者與保留投保社會保險年資的人，享受死亡制度的文件包括：

a) Sổ bảo hiểm xã hội;

a) 社會保險手冊；

b) Giấy chứng tử, giấy báo tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết;

b) 死亡證明、死亡通知書或法院宣佈已死亡的決定文件；

c) Tờ khai của thân nhân theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định;

c) 依社會保險組織規定格式範本之親人申請書；

d) Biên bản điều tra tai nạn lao động, bệnh án điều trị bệnh nghề nghiệp trong trường hợp chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

d) 如是因勞動災害或職業病而死亡的狀況，則需要勞動災害調查記錄、職業病治療病歷。

2. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất của người đang hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên bao gồm:

2. 對於正在享受每月退休金、勞動災害、職業病津貼而勞動力減損在 61% 以上者，享受死亡制度的文件包括：

a) Giấy chứng tử, giấy báo tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết;

a) 死亡證明、死亡通知書或法院宣佈已死亡的決定文件；

b) Tờ khai của thân nhân theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định.

b) 依社會保險組織規定格式範本之親人申請書。

Điều 122. Giải quyết hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần, chế độ tử tuất đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc

第一百廿二條：對於強制性社會保險參保者，辦理所享受的退休金、一次性社會保險、死亡制度的手續

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 119, Điều 120 và khoản 1 Điều 121 của Luật này.

1. 勞動使用者依本法 119 條、120 條與 121 條第 1 款的規定繳交文件給社會保險組織。

2. Người lao động không còn quan hệ lao động thì trực tiếp nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 119 và Điều 120 của Luật này.

2. 若已沒有聘僱關係的勞動者，則依本法 119 條、120 條的規定繳交文件給社會保險組織。

3. Thân nhân của người đang hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 121 của Luật này.

3. 對於正在享受每月退休金、勞動災害、職業病津貼而勞動力減損在 61% 以上者的親人，依本法 121 條第 2 款的規定繳交文件給社會保險組織。

4. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với người hưởng lương hưu; mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp hưởng bảo hiểm xã hội một lần, chế độ tử tuất; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. 社會保險組織對於享受退休金的人有責任在收齊合格文件當天起算的 30 天期限內進行解決；對於享受一次性社會保險、死亡制度的人，期限則為 15 天；在不予解決的狀況下，必須以書面回覆並說明理由。

Điều 123. Hồ sơ hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần, chế độ tử tuất đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

第一百廿三條：對於自願社會保險參保者，享受退休金、一次性社會保險、死亡制度的文件

1. Hồ sơ hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần bao gồm:

1. 享受退休金、一次性社會保險的文件包括：

a) Sổ bảo hiểm xã hội;

a) 社會保險手冊；

b) Tờ khai cá nhân theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định.

b) 依社會保險組織規定格式範本之個人申請書。

2. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất bao gồm:

2. 享受死亡制度的文件包括：

a) Sổ bảo hiểm xã hội đối với người đang đóng bảo hiểm xã hội;

a) 正在參加社會保險者的社會保險手冊；

b) Giấy chứng tử, giấy báo tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết;

b) 死亡證明、死亡通知書或法院宣佈已死亡的決定文件；

c) Tờ khai của thân nhân theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định.

c) 依社會保險組織規定格式範本之親人申請書。

Điều 124. Giải quyết hưởng chế độ hưu trí, chế độ tử tuất đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

第一百廿四條：對於自願社會保險參保者，辦理所享受的退休制度、死亡制度的手續

1. Người lao động nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 123, thân nhân của người đang hưởng lương hưu nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 123 của Luật này.

1. 勞動者依本法 123 條第 1 款的規定繳交文件給社會保險組織；享受退休金之勞動者的親人依本法 123 條第 2 款的規定繳交文件。

2. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với người hưởng lương hưu; mười ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp hưởng bảo hiểm xã hội một lần, chế độ tử tuất; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. 社會保險組織對於享受退休金的人有責任在收齊合格文件當天起算的 20 天期限內進行解決；對於享受一次性社會保險、死亡制度的人，期限則為 10 天；在不予解決的狀況下，必須以書面回覆並說明理由。

Điều 125. Hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp

第一百廿五條：享受失業保險的文件

1. Đơn đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định.

1. 依社會保險組織規定格式範本之享受保險建議書。

2. Bản sao hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hết hạn hoặc thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc xác nhận của đơn vị cuối cùng trước khi thất nghiệp về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc đúng pháp luật.

2. 過期之勞動合約、工作合約副本，或終止勞動合約、工作合約協議書，或單方合法終止勞動合約、工作合約的情況下，在失業前的最後一個工作單位的證明。

Điều 126. Giải quyết hưởng bảo hiểm thất nghiệp

第一百廿六條：享受失業保險的手續

1. Người lao động nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 125 của Luật này.

1. 勞動者依本法 125 條的規定繳交文件給社會保險組織。

2. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. 社會保險組織有責任在收齊合格文件當天起算的 20 天期限內進行解決，在不予解決的狀況下，必須以書面回覆並說明理由。

Điều 127. Hồ sơ hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với người chấp hành xong hình phạt tù

第一百廿七條：對於服完徒刑者，享受退休金、社會保險津貼的文件

1. Đối với người chưa hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, hồ sơ bao gồm:

1. 對於尚未享受退休金、社會保險津貼的人，文件包括：

a) Sổ bảo hiểm xã hội;

a) 社會保險手冊；

b) Bản sao giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù;

b) 服完徒刑證明副本；

c) Đơn đề nghị hưởng bảo hiểm xã hội.

c) 享受社會保險建議書。

2. Đối với người đã hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội thì hồ sơ bao gồm:

2. 對於已享受退休金、社會保險津貼的人，文件包括：

a) Bản sao giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù;

a) 服完徒刑證明副本；

b) Đơn đề nghị hưởng tiếp bảo hiểm xã hội.

b) 繼續享受社會保險建議書。

Điều 128. Giải quyết hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần đối với người chấp hành xong hình phạt tù

第一百廿八條：對於服完徒刑者，享受退休金、一次性社會保險的手續

1. Người lao động nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 127 của Luật này.

1. 勞動者依本法 127 條的規定繳交文件給社會保險組織。

2. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. 社會保險組織有責任在收齊合格文件當天起算的 30 天期限內進行解決，在不予解決的狀況下，必須以書面回覆並說明理由。

Điều 129. Di chuyển nơi hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội

第一百廿九條：遷移地點享受退休金、社會保險津貼

Khi người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng chuyển đến nơi ở khác trong nước mà muốn được hưởng bảo hiểm xã hội ở nơi mới thì phải có đơn gửi tổ chức bảo hiểm xã hội nơi đang hưởng.

當正在享受每月退休金、社會保險津貼的人遷移到國內其他地點，而要在新地點享有社會保險，必須要寄申請單給原籍的社會保險組織。

Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được đơn; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

社會保險組織有責任在收到申請書當天起算的 5 天期限內進行解決，在不予解決的狀況下，必須以書面回覆並說明理由。

CHƯƠNG IX

第九章

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

關於社會保險的申訴和告發

Điều 130. Khiếu nại về bảo hiểm xã hội

第一百卅條：關於社會保險的申訴

1. Người lao động, người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và những người khác có quyền khiếu nại quyết định, hành vi của người sử dụng lao động, tổ chức bảo hiểm xã hội khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

1. 勞動者、正在享受每月退休金或社會保險津貼的人、正在保留社保參保年資的人、以及其他的人，對於社會保險組織、勞動使用者的決定、行爲，有所根據認爲其違反社會保險法、觸犯到本身的合法權益時，有權進行申訴。

2. Người sử dụng lao động có quyền khiếu nại quyết định, hành vi của tổ chức bảo hiểm xã hội khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. 勞動使用者對於社會保險組織的決定、行爲，有所根據認爲其違反社會保險法、觸犯到本身的合法權益時，有權進行申訴。

Điều 131. Thẩm quyền, trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại

第一百卅一條：解決申訴之權責、程序、手續

1. Việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

1. 對於社會保險相關之行政決定、行政行爲申訴的解決，得依法律關於申訴告發之規定來執行。

2. Việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

2. 對於有關社會保險決定、行爲的申訴解決，如不屬於本條第 1 款的規定，則執行如下：

a) Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu về bảo hiểm xã hội là người có quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội bị khiếu nại.

a) 首先對社會保險申訴有權責解決的人是被告社會保險問題之決定人、行為人。

Trong trường hợp người có quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội bị khiếu nại không còn tồn tại thì cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp huyện có thẩm quyền giải quyết;

對於被告社會保險問題之決定人、行為人不再存在的狀況，則縣級勞動管理機關有權解決；

b) Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án hoặc khiếu nại đến cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh;

b) 當申訴者不同意首次的申訴解決方案、或超過規定期限仍未獲解決時，則有權到法院控告或向省級勞動管理機關申訴；

c) Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án;

c) 當申訴者不同意省級勞動管理機關的申訴解決方案、或超過期限仍未獲解決時，則有權到法院控告；

d) Thời hiệu khiếu nại, thời hạn giải quyết khiếu nại được áp dụng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

d) 申訴時效、解決申訴期限，得採用法律關於申訴告發之規定。

Điều 132. Tố cáo, giải quyết tố cáo về bảo hiểm xã hội

第一百卅二條：關於社會保險問題之告發與解決

Việc tố cáo và giải quyết tố cáo vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

對於社會保險相關之違法告發與解決事宜，得依法律關於申訴告發之規定來執行。

CHƯƠNG X
第十章
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM
獎賞與違規處理

Điều 133. Khen thưởng

第一百卅三條：獎賞

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Luật này hoặc phát hiện vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

1. 對於執行成績良好、或發現違反社會保險法律的機關、組織、個人，得依本法規定獎賞。

2. Người sử dụng lao động thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động, phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được khen thưởng từ quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ.

2. 執行勞動保護工作、預防勞動災害、職務病成績良好的勞動使用者，可依政府規定自勞動災害、職業病保險基金發給獎金。

Điều 134. Các hành vi vi phạm pháp luật về đóng bảo hiểm xã hội

第一百卅四條：各項違反社會保險法律的行為

1. Không đóng.

1. 不加保。

2. Đóng không đúng thời gian quy định.

2, 未依規定時間加保。

3. Đóng không đúng mức quy định.

3, 未依規定金額加保。

4. Đóng không đủ số người thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội.

4, 未依足夠人數參加社會保險。

Điều 135. Các hành vi vi phạm pháp luật về thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội

第一百卅五條：執行社會保險手續的各項違法行為

1. Cố tình gây khó khăn hoặc cản trở việc hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội của người lao động.

1. 故意為難或阻礙勞動者享受各項保險制度。

2. Không cấp sổ bảo hiểm xã hội hoặc không trả sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của Luật này.

2. 不依本法規定發給或發還社會保險手冊。

Điều 136. Các hành vi vi phạm pháp luật về sử dụng tiền đóng và quỹ bảo hiểm xã hội

第一百卅六條：各項違反社會保險基金與保險費使用的行爲

1. Sử dụng tiền đóng và quỹ bảo hiểm xã hội trái quy định của pháp luật.

1. 使用社會保險基金與保險費違反法律規定。

2. Báo cáo sai sự thật, cung cấp sai lệch thông tin, số liệu tiền đóng và quỹ bảo hiểm xã hội.

2. 報告不實、提供錯誤的社會保險基金與保險費資訊、資料。

Điều 137. Các hành vi vi phạm pháp luật về lập hồ sơ để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội

第一百卅七條：與建立享受各項社會保險制度文件相關的各項違法行爲

1. Gian lận, giả mạo hồ sơ.

1. 偽造、變造文件。

2. Cấp giấy chứng nhận, giám định sai.

2. 發給錯誤的證明、鑒定。

Điều 138. Xử lý vi phạm

第一百卅八條：違法處理

1. Cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại các điều 134, 135, 136 và 137 của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

1. 機關、組織違反本法 134、135、136 和 137 各條中的規定，依違反的性質、程度進行行政處分；如造成損失則須依法補償。

2. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại các điều 134, 135, 136 và 137 của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. 個人違反本法 134、135、136 和 137 各條中的規定，依違反的性質、程度進行行政處分、紀律處分或追究刑事責任；如造成損失則須依法補償。

3. Người sử dụng lao động có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại Điều 134 của Luật này từ ba mươi ngày trở lên thì ngoài việc phải đóng số tiền chưa đóng, chậm đóng và bị xử lý theo quy định của pháp luật, còn phải đóng số tiền lãi của số tiền chưa đóng, chậm đóng theo mức lãi suất của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội trong năm.

3. 勞動使用者違反本法 134 條的規定自 30 天以上，除必須補繳未繳、遲繳的保費外，另依法處罰，還要依年中社會保險投資活動的利率補繳未繳、遲繳的保費利息。

Trong trường hợp người sử dụng lao động không thực hiện quy định tại khoản này thì theo yêu cầu của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người sử dụng lao động để nộp số tiền chưa đóng, chậm đóng và lãi của số tiền này.

如果勞動使用者未依行政處分權責單位的要求執行本款中的規定，銀行、各信用組織、國家金庫有責任自勞動使用者的帳戶取錢繳納未繳、遲繳的保費以及利息。

CHƯƠNG XI

第十一章

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

執行條款

Điều 139. Quy định chuyển tiếp

第一百卅九條：轉接規定

1. Các quy định của Luật này được áp dụng đối với người đã tham gia bảo hiểm xã hội từ trước ngày Luật này có hiệu lực.

1. 本法各規定得適用於本法生效前已參加社會保險的人。

2. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tiền tuất hằng tháng và người bị đình chỉ hưởng bảo hiểm xã hội do vi phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thì vẫn thực hiện theo các quy định trước đây và được điều chỉnh mức hưởng theo quy định của pháp luật.

2. 在本法生效前正在享受每月退休金、勞動力減損津貼、勞動災害、職業病津貼的人，以及因違法而被停止享受社會保險的人，仍依之前的規定執行並得依政府規定調整享受金額。

3. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng trước ngày Luật này có hiệu lực thì khi chết được áp dụng chế độ tử tuất quy định tại Luật này.

3. 在本法生效前正在享受每月退休金、勞動力減損津貼、勞動災害、職業病津貼的人死亡時，得適用本法規定的死亡制度。

4. Người lao động có thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 nếu chưa nhận trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, trợ cấp xuất ngũ, phục viên thì thời gian đó được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.

4. 勞動者在 1995 年 1 月 1 日前曾在國家單位工作過一段時間，若還沒有領過退職津貼、一次性津貼、出伍或復員津貼，則該段時間可計為已投保社會保險的年資。

5. Hằng năm, Nhà nước chuyển từ ngân sách một khoản kinh phí vào quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc để bảo đảm trả đủ lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995; đóng bảo hiểm xã hội cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 đối với người quy định tại khoản 4 Điều này.

5. 每年，國家從國庫提撥經費到強制性社會保險基金，以確保可足額支付給 1995 年 1 月 1 日前享受退休金、社會保險津貼的人的退休金、社會保險津貼；並為本條第 4 款中規定的人，繳付 1995 年 1 月 1 日前之工作時間的社會保險。

6. Thời gian người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Luật này không được tính để hưởng trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về cán bộ, công chức.

6. 勞動者依本法規定參加失業保險的時間，不得計入勞動相關法規、幹部、公職相關法規中享受失業津貼或退職津貼的時間。

Điều 140. Hiệu lực thi hành

第一百四十條：執行效力

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007; riêng đối với bảo hiểm xã hội tự nguyện thì từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, đối với bảo hiểm thất nghiệp thì từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

1. 本法自 2007 年 1 月 1 日生效；自願社會保險部份之生效日為 2008 年 1 月 1 日；失業保險部份之生效日為 2009 年 1 月 1 日

2. Những quy định trước đây trái với Luật này đều bị bãi bỏ.

2. 之前規定與本法抵觸者作廢。

Điều 141. Hướng dẫn thi hành

第一百四十一條：執行指導

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

政府規定執行此法的細節和指導。

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006.

本法已經越南社會主義共和國第十一屆國會第九次會期於 2006 年 6 月 29 日通過。

Chủ tịch Quốc hội

國會主席

Nguyễn Phú Trọng

阮富重